

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG



ISO 9001 : 2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Sinh viên : Vũ Minh Đức

Giảng viên hướng dẫn : ThS. Cao Thị Hồng Hạnh

HẢI PHÒNG - 2012

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH VÀ MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẢI
THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ
PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI THÁI BÌNH DƯƠNG**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

Sinh viên : Vũ Minh Đức

Giảng viên hướng dẫn : ThS. Cao Thị Hồng Hạnh

HẢI PHÒNG - 2012

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Vũ Minh Đức

Mã SV: 120291

Lớp: QT 1201N

Ngành: Quản trị doanh nghiệp

Tên đề tài: Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Thái Bình Dương

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

Đề tài tốt nghiệp là bức tranh tổng về tình hình tài chính cũng như đề xuất một số biện pháp khả thi giúp ban lãnh đạo công ty có được những quyết định đúng đắn. Các yêu cầu cần giải quyết:

- Phân tích thực trạng tài chính của doanh nghiệp năm 2010 – 2011.
- Nhận dạng điểm mạnh, điểm yếu, thuận lợi, khó khăn.
- Tìm hiểu, giải thích các nguyên nhân.
- Đưa ra các biện pháp có thể.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

Số liệu sử dụng chủ yếu là các báo cáo tài chính của công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Thái Bình Dương và một số tài liệu có liên quan đến đặc thù của doanh nghiệp.

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Tên công ty: Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Thái Bình Dương

Địa chỉ: Km 9 – Đường Phạm Văn Đồng – Anh Dũng – Dương Kinh – Hải Phòng

Điện thoại: (031).3880.998

Fax: (031).3880.997

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 02 tháng 04 năm 2012

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 07 tháng 07 năm 2012

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2012

Hiệu trưởng

GS.TS. NGUYỄN *Trần Hữu Nghị*

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....
.....
.....

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2012

Cán bộ hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
PHẦN I: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	3
I. KHÁI NIỆM, Ý NGHĨA VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP.	3
1. Khái niệm tài chính doanh nghiệp và phân tích tài chính doanh nghiệp:.....	3
1.1. Khái niệm tài chính doanh nghiệp:	3
1.2. Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp:.....	3
1.3. Các mối quan hệ tài chính chủ yếu của doanh nghiệp:.....	4
2. Nhiệm vụ - ý nghĩa của phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp:	4
2.1. Nhiệm vụ:	4
2.2. Ý nghĩa:	5
3. Phương pháp phân tích:.....	6
3.1. Phương pháp so sánh:.....	6
3.1.1. Điều kiện so sánh:	6
3.1.2. Xác định gốc so sánh:	6
3.1.3. Kỹ thuật so sánh:	7
3.1.4. Hình thức so sánh:.....	7
3.2. Phương pháp phân tích theo tỷ lệ:.....	7
3.3. Phương pháp phân tích Dupont:.....	8
3.4. Phương pháp phân tích hệ số:	8
II. NỘI DUNG PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP.	8
1. Tài liệu sử dụng để phân tích tài chính doanh nghiệp:	8
2. Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp:.....	9
2.1. Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua Bảng cân đối kế toán:... 9	
2.1.1. Phân tích cơ cấu tài sản:	11
2.1.2. Phân tích cơ cấu nguồn vốn:	12
2.1.3. Phân tích cân đối tài sản và nguồn vốn:.....	13
2.2. Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua bảng Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:.....	13
2.3. Phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:.....	16

2.4. Bảng thuyết minh báo cáo tài chính:.....	16
2.5. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp:	17
2.5.1. Nhóm chỉ số về cơ cấu vốn và tình hình đầu tư:.....	17
2.5.2. Phân tích khả năng thanh toán:	19
2.5.3. Nhóm các chỉ số hoạt động:	21
2.5.4. Các hệ số sinh lời:	24
2.5.5. Phân tích Dupont:.....	26
PHẦN II: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI THÁI BÌNH DƯƠNG VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY	28
I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI THÁI BÌNH DƯƠNG.	28
1. Quá trình hình thành và phát triển:	28
1.1. Tên và hình thức của Doanh nghiệp:	28
1.2. Trụ sở, chi nhánh và địa bàn hoạt động của công ty:.....	28
1.3. Quá trình hình thành và phát triển:	28
2. Chức năng và nhiệm vụ của công ty:	29
2.1. Ngành nghề kinh doanh:	29
2.1.1. Sản xuất kinh doanh mặt hàng nước tinh khiết mang thương hiệu Ocean: ..	29
2.2. Nhiệm vụ:.....	30
3. Cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp:	30
3.1. Hội đồng quản trị:	31
3.1.1. Chức năng và nhiệm vụ:.....	31
3.1.2. Quyền hạn và trách nhiệm:	31
3.2. Tổng Giám đốc công ty:.....	32
3.2.1. Chức năng và nhiệm vụ của Tổng Giám đốc:.....	32
3.2.2. Quyền hạn và trách nhiệm của Giám đốc:	33
3.3. Ban kiểm soát:.....	33
3.4. Phòng kinh doanh là phòng chuyên môn nghiệp vụ tham mưu giúp lãnh đạo công ty tổ chức:	34
3.5. Phòng hành chính - kế toán:.....	35
3.5.1. Chức năng:	35

3.5.2. Nhiệm vụ:	35
3.6. Phòng KH - KT:	36
3.7. Xưởng sản xuất:	37
4. Những thuận lợi và khó khăn của doanh nghiệp:	37
4. 1. Thuận lợi:	37
4. 2. Khó khăn:	37
5. Tình hình sản xuất kinh doanh của công ty năm 2010 - 2011:.....	38
II. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY	39
1. Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp qua bảng cân đối kế toán:	39
1.1. Phần tài sản:	39
1.2. Phần nguồn vốn:.....	42
1.3. Phân tích cân đối tài sản - nguồn vốn.....	45
2. Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp qua bảng Báo cáo kết quả kinh doanh:	47
3. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp:.....	51
3.1. Nhóm chỉ số về cơ cấu vốn và tình hình đầu tư:.....	51
3.2. Phân tích khả năng thanh toán:	53
3.3. Phân tích các chỉ số hoạt động:	57
3.4. Phân tích các hệ số sinh lời:	60
3.5. Phân tích Dupont:.....	62
3.5.1. Phương trình Dupont 1:.....	62
3.5.2. Phương trình Dupont 2:.....	63
3.5.3. Sơ đồ phân tích Dupont:.....	64
4. Nhận xét, đánh giá công tác tài chính tại công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Thái Bình Dương:.....	64
PHẦN III: ĐỀ XUẤT MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI THÁI BÌNH DƯƠNG	69
I. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI THÁI BÌNH DƯƠNG	69
1. Biện pháp 1: Giảm hàng tồn kho.....	69

1.1. Cơ sở đưa ra biện pháp:.....	69
1.2. Nội dung thực hiện biện pháp:	70
1.2.1. Biện pháp thanh lý phế liệu, sản phẩm hỏng:	70
1.2.2. Biện pháp giảm lượng hàng hóa tồn kho:	71
1.3. Dự báo kết quả:	73
2. Biện pháp 2: Giảm các khoản phải thu	74
2.1. Cơ sở đưa ra biện pháp:.....	74
2.2. Nội dung thực hiện biện pháp:	75
2.3. Chi phí dự kiến thực hiện biện pháp:	77
2.4. Dự báo kết quả:	79
3. Một số kiến nghị nhằm tạo điều kiện thực hiện giải pháp trên:.....	79
3.1. Về phía công ty:	79
3.2. Về phía Nhà nước:	80
KẾT LUẬN	81
TÀI LIỆU THAM KHẢO	82
PHỤ LỤC	

DANH MỤC KÍ HIỆU TỪ VIẾT TẮT

BH	Bán hàng
CCDV	Cung cấp dịch vụ
HĐKD	Hoạt động kinh doanh
TSCĐ	Tài sản cố định
VLĐ	Vốn lưu động
VCĐ	Vốn cố định
BQ	Bình quân
VNĐ	Việt Nam đồng
YTHP	Y tế Hải Phòng
CNTC	Chứng nhận tiêu chuẩn
KH – KT	Kế hoạch – Kỹ thuật
HĐQT	Hội đồng quản trị
SXKD	Sản xuất kinh doanh
CBCNV	Cán bộ công nhân viên
ĐTTC	Đầu tư tài chính
CSH	Chủ sở hữu
TSLĐ	Tài sản lưu động
ĐTNH	Đầu tư ngắn hạn
ĐTDH	Đầu tư dài hạn
QLDN	Quản lý doanh nghiệp
LĐ	Lao động
LNST	Lợi nhuận sau thuế
HTK	Hàng tồn kho
KPT	Khoản phải thu
TNDN	Thuế thu nhập doanh nghiệp

LỜI MỞ ĐẦU

Phân tích tài chính giúp cho việc nắm bắt nguyên nhân và nhân tố ảnh hưởng tới hoạt động doanh nghiệp nói chung và tài chính nói riêng, từ đó có những điều chỉnh thích hợp để tránh những rủi ro và tiếp tục duy trì quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả. Muốn thực hiện các hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp cần phải có điều kiện về vốn, cũng như tư liệu lao động. Doanh nghiệp cần phải thực hiện các quan hệ tài chính với các chủ thể có liên quan của nền kinh tế để hình thành những giá trị của mình và đem lại lợi ích cho chủ doanh nghiệp, các chủ thể ngược lại quan tâm tới tình hình tài chính trên những góc độ khác nhau để thực hiện các quyết định của riêng họ như đầu tư, hợp tác, cho vay v.v...

Sau thời gian nghiên cứu và tìm hiểu thực tế tại công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Thái Bình Dương, em nhận thấy rằng nhu cầu phát triển tại công ty rất lớn. Để phát triển bền vững trước những thay đổi cần có sự quan tâm thích đáng về khía cạnh tài chính, do vậy em quyết định chọn đề tài: **“Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Thái Bình Dương”** là đề tài tốt nghiệp của mình nhằm đưa ra một bức tranh tổng thể về tình hình tài chính cũng như đề xuất một số biện pháp khả thi giúp ban lãnh đạo có được những quyết định đúng đắn hơn khi ra quyết định.

1. Mục đích của đề tài:

Đề án được thực hiện nhằm mục tiêu nghiên cứu, tìm hiểu và vận dụng các kiến thức kế toán, tài chính và các môn học có liên quan khác để thực hiện:

- Phân tích thực trạng tài chính của doanh nghiệp năm 2010 - 2011.
- Nhận dạng điểm mạnh, điểm yếu, thuận lợi, khó khăn.
- Tìm hiểu, giải thích các nguyên nhân.
- Đưa ra các biện pháp có thể.

2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài:

- Đối tượng nghiên cứu là các công ty trong ngành nước lọc tinh khiết: Lavie, Vĩnh Hảo, Aquafina và xu hướng phát triển của ngành.

- Phạm vi nghiên cứu: Thông qua việc sử dụng chủ yếu là các báo cáo tài chính của công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Thái Bình Dương năm 2010 và

2011 và một số tài liệu có liên quan đến đặc thù của doanh nghiệp, để đưa ra các đánh giá phân tích.

3. Phương pháp nghiên cứu:

Cơ sở lý thuyết được sử dụng trong khóa luận là về tài chính tiền tệ, tài chính doanh nghiệp, phân tích tài chính, chuẩn mực kế toán và chính sách phát triển ngành của Nhà nước.

Phương pháp nghiên cứu được thực hiện trong đề tài là phương pháp so sánh, phân tích tổng hợp, thống kê. Thông qua việc sử dụng các thông tin thu thập từ thực tế, mạng Internet, tham khảo ý kiến của những người trực tiếp lập báo cáo tài chính, rồi phân loại, hệ thống, và phân tích đánh giá để rút ra kết luận cần thiết và đưa ra giải pháp phù hợp.

4. Kết cấu của khóa luận:

Phần 1: Cơ sở lý luận về tài chính doanh nghiệp và phân tích tài chính doanh nghiệp.

Phần 2: Giới thiệu chung về công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Thái Bình Dương và phân tích tài chính của công ty.

Phần 3: Đề xuất một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính công ty phần Đầu tư và Thương mại Thái Bình Dương.

5. Kết luận:

Trước khi đi vào nội dung chính của khóa luận, em xin được cảm ơn các cô chú, anh chị trong phòng kinh doanh, kế toán của công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Thái Bình Dương đã giúp đỡ em trong thời gian thực tập tại công ty. Em xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới cô giáo **Th.S Cao Thị Hồng Hạnh**, người đã trực tiếp hướng dẫn chỉ bảo tận tình em hoàn thành bản khóa luận này. Tuy vậy, do trình độ có hạn, chắc chắn bản khóa luận không tránh khỏi thiếu sót, em mong được sự chỉ bảo của thầy cô giáo trong hội đồng chấm đồ án tốt nghiệp.

Hải Phòng, tháng 06 năm 2012

Sinh Viên

Vũ Minh Đức

PHẦN I

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

I. KHÁI NIỆM, Ý NGHĨA VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP.

1. Khái niệm tài chính doanh nghiệp và phân tích tài chính doanh nghiệp:

1.1. Khái niệm tài chính doanh nghiệp:

Tài chính doanh nghiệp là các quỹ bằng tiền của doanh nghiệp. Hình thái vật chất của các quỹ bằng tiền này có thể là nhà cửa, máy móc thiết bị, nguyên vật liệu, vốn bằng tiền, các loại chứng khoán có giá trị cao...

Công tác tài chính của doanh nghiệp có quan hệ trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Tình hình cung ứng nguyên vật liệu không thực hiện tốt, năng suất lao động thấp, chất lượng sản phẩm giảm... sẽ làm cho tình hình tài chính doanh nghiệp gặp khó khăn. Ngược lại, công tác tài chính tốt sẽ tác động thúc đẩy quá trình sản xuất kinh doanh, thúc đẩy tăng năng suất lao động. Chẳng hạn khi có đủ vốn kinh doanh, doanh nghiệp sẽ chủ động và thuận lợi hơn trong việc dự trữ cần thiết cho sản xuất cũng như cho tiêu thụ sản phẩm... Vì thế cần phải thường xuyên, kịp thời đánh giá, kiểm tra tình hình tài chính của doanh nghiệp, trong đó công tác phân tích tình hình tài chính giữ vai trò quan trọng.

1.2. Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp:

Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp là nghệ thuật xử lý các số liệu, phân tích các yếu tố, thành phần kết cấu nên tình hình tài chính doanh nghiệp thành những thông tin hữu ích. Từ đó cho ta biết thực trạng tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Từ những nhìn nhận này, doanh nghiệp sẽ xây dựng những chính sách tài chính trên cơ sở phát huy những ưu điểm và khắc phục những nhược điểm của mình.

Phân tích tài chính doanh nghiệp cần làm sao cho những con số trên các bảng báo cáo biết nói, để những ai cần sử dụng chúng là có thể hiểu rõ tình hình tài chính doanh nghiệp và hiểu được các mục tiêu, phương hướng, hành động của những nhà quản lý doanh nghiệp đó.

1.3. Các mối quan hệ tài chính chủ yếu của doanh nghiệp:

- **Quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp với Nhà nước:** Đó là những quan hệ về cấp phát vốn đối với Nhà nước, các khoản thuế, lệ phí nộp Nhà nước với mọi loại hình doanh nghiệp. Những quan hệ này được giới hạn trong khuôn khổ của luật định.

- **Quan hệ giữa doanh nghiệp với thị trường tài chính:** Doanh nghiệp thực hiện quá trình trao đổi, mua bán sản phẩm tài chính nhằm thỏa mãn nhu cầu về vốn của mình. Đối với thị trường tiền tệ, thông qua thị trường liên ngân hàng các doanh nghiệp có thể tạo được nguồn vốn ngắn hạn để tài trợ cho hoạt động kinh doanh. Đối với thị trường vốn, doanh nghiệp có thể tạo nguồn vốn dài hạn bằng cách tham gia mua bán chứng khoán trên thị trường chứng khoán.

- **Quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp với thị trường khác:** Doanh nghiệp quan hệ với các doanh nghiệp khác, các tổ chức kinh tế thông qua thị trường với tư cách là chủ thể hoạt động kinh doanh. Doanh nghiệp quan hệ với thị trường cung cấp đầu vào và thị trường phân phối tiêu thụ sản phẩm đầu ra (thị trường hàng hóa, dịch vụ, thị trường sức lao động). Thông qua các thị trường này doanh nghiệp có thể xác định nhu cầu về sản phẩm và dịch vụ cung ứng. Trên cơ sở đó, doanh nghiệp hoạch định năng lực đầu tư tìm nguồn vốn tài trợ kế hoạch sản xuất, marketing nhằm thỏa mãn nhu cầu thị trường, không ngừng ổn định và phát triển doanh nghiệp.

- **Quan hệ tài chính phát sinh trong nội bộ doanh nghiệp:** Quan hệ tài chính trong nội bộ doanh nghiệp là sự luân chuyển vốn trong doanh nghiệp. Quan hệ tài chính giữa các bộ phận sản xuất với nhau, giữa các cổ đông với nhà quản lý, giữa cổ đông với chủ nợ, giữa quyền sử dụng vốn với quyền sở hữu vốn. Các mối quan hệ này được thông qua hàng loạt các chính sách của doanh nghiệp như: chính sách phân phối thu nhập, chính sách đầu tư và cơ cấu đầu tư, chính sách cơ cấu vốn...

2. Nhiệm vụ - ý nghĩa của phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp:

2.1. Nhiệm vụ:

Đánh giá thực trạng và triển vọng của hoạt động tài chính, vạch rõ mặt tích cực và tồn tại. Đánh giá tình hình sử dụng vốn, xem xét mức độ đảm bảo vốn cho

nhệm vụ sản xuất kinh doanh, phát hiện những nguyên nhân dẫn đến tình trạng thừa, thiếu vốn.

Đánh giá tình hình thanh toán, khả năng thanh toán của doanh nghiệp, tình hình chấp hành các chế độ chính sách tài chính, tín dụng của Nhà nước.

Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn, phát hiện khả năng tiềm tàng, đề ra các biện pháp, khai thác khả năng tiềm tàng nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

2.2. Ý nghĩa:

Hoạt động tài chính có mối quan hệ trực tiếp với hoạt động sản xuất kinh doanh và tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh đều có ảnh hưởng đến tình hình tài chính của doanh nghiệp. Qua phân tích tình hình tài chính mới đánh giá đầy đủ, chính xác tình hình phân phối, sử dụng và quản lý các loại vốn, nguồn vốn, vạch rõ khả năng tiềm tàng về vốn của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó đề ra biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Mỗi đối tượng quan tâm đến những khía cạnh khác nhau về tài chính của doanh nghiệp, để phục vụ cho những mục đích của mình:

- **Đối với nhà quản trị doanh nghiệp:** Phân tích tài chính cung cấp các thông tin về toàn bộ tình hình tài chính của doanh nghiệp mình, từ đó làm cơ sở cho các dự báo tài chính, quyết định đầu tư, tài trợ, phân phối lợi nhuận.

- **Đối với các nhà đầu tư:** Họ quan tâm đến lợi nhuận hàng năm và giá trị của doanh nghiệp. Qua phân tích tài chính, họ sẽ biết được khả năng sinh lời cũng như tiềm năng phát triển của doanh nghiệp.

- **Đối với các nhà cho vay:** Như ngân hàng, công ty tài chính... thì họ quan tâm đến vấn đề doanh nghiệp có khả năng trả nợ vay hay không. Vì thế họ muốn biết khả năng thanh toán và khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Đối với các khoản vay ngắn hạn, người cho vay đặc biệt quan tâm đến khả năng thanh toán của doanh nghiệp có nghĩa là khả năng ứng phó của doanh nghiệp đối với những khoản nợ đến hạn trả. Đối với các khoản vay dài hạn, ngoài khả năng thanh toán, họ còn quan tâm đến khả năng sinh lời vì việc hoàn vốn và lãi sẽ phụ thuộc vào khả năng sinh lời này.

- **Đối với cơ quan Nhà nước:** Qua phân tích tài chính cho thấy thực trạng tài

chính doanh nghiệp. Trên cơ sở đó cơ quan thuế sẽ tính chính xác mức thuế mà công ty phải nộp, cơ quan chủ quản, cơ quan tài chính sẽ có biện pháp quản lý hiệu quả hơn.

3. Phương pháp phân tích:

3.1. Phương pháp so sánh:

Phương pháp so sánh là phương pháp chủ yếu dùng trong phân tích tài chính, phương pháp so sánh đòi hỏi các chỉ tiêu phải có cùng điều kiện có tính so sánh được, để xem xét, đánh giá rút ra kết luận về hiện tượng của quá trình kinh tế.

3.1.1. Điều kiện so sánh:

Các điều kiện có thể so sánh được các chỉ tiêu kinh tế như sau:

- Phải thống nhất về nội dung phản ánh, có tính chất tương tự nhau.
- Phải thống nhất về phương pháp tính toán.
- Các chỉ tiêu kinh tế phải có cùng đại lượng biểu hiện (đơn vị đo lường).

Ưu điểm lớn nhất của phương pháp so sánh là cho phép tách ra những ưu điểm chung, nét riêng của vấn đề cần so sánh. Trên cơ sở đó đánh giá được các mặt phát triển hay kém phát triển, hiệu quả hay kém hiệu quả để tìm ra biện pháp tối ưu nhất trong từng trường hợp cụ thể.

3.1.2. Xác định gốc so sánh:

Gốc so sánh tùy thuộc vào mục đích của phân tích. Gốc so sánh có thể xác định tại thời điểm cũng có thể xác định trong từng kỳ cụ thể:

Khi xác định xu hướng và tốc độ phát triển của chỉ tiêu phân tích thì gốc so sánh được xác định là trị số của chỉ tiêu phân tích ở một thời điểm trước, một kỳ trước hoặc hàng loạt kỳ trước. Lúc này sẽ so sánh chỉ tiêu ở thời điểm này với thời trước, giữa kỳ này với kỳ trước, năm nay với năm trước.

Khi đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra thì gốc so sánh là trị số kế hoạch của chỉ tiêu phân tích. Khi đó tiến hành phân tích thực tế với kế hoạch của chỉ tiêu.

Khi xác định vị trí của doanh nghiệp thì gốc so sánh được xác định là giá trị trung bình ngành hay chỉ tiêu phân tích của đối thủ cạnh tranh.

3.1.3. Kỹ thuật so sánh:

* So sánh số tuyệt đối: Số tuyệt đối là mức độ biểu hiện quy mô, khối lượng giá trị của một chỉ tiêu kinh tế nào đó trong thời gian và địa điểm cụ thể. Nó có thể tính bằng thước đo hiện vật, giá trị... Số tuyệt đối là cơ sở để tính các trị số khác.

So sánh số tuyệt đối của các chỉ tiêu kinh tế giữa kỳ kế hoạch và thực tế, giữa những khoảng thời gian khác nhau... để thấy được mức độ hoàn thành kế hoạch, quy mô phát triển của chỉ tiêu kinh tế nào đó.

* So sánh tương đối: Là biểu thị dưới dạng phần trăm, số tỷ lệ hoặc hệ số. Sử dụng số tương đối có thể đánh giá được sự thay đổi kết cấu của hiện tượng kinh tế tài chính.

* So sánh số bình quân: Số bình quân là biểu hiện mức độ chung nhất về mặt lượng của các đơn vị bằng cách san bằng mọi chênh lệch trị số giữa các đơn vị đó, nhằm phản ánh khái quát đặc điểm điển hình của một bộ phận hay một tổng thể các hiện tượng có cùng tính chất. Qua phương pháp so sánh số bình quân cho phép ta đánh giá tình hình chung sự biến động về số lượng, của mặt hoạt động nào đó của quá trình sản xuất kinh doanh, đánh giá xu hướng phát triển và vị trí của doanh nghiệp.

3.1.4. Hình thức so sánh:

So sánh theo chiều dọc là kỹ thuật phân tích sử dụng để xem xét tỷ trọng của từng bộ phận trong tổng thể quy mô chung.

So sánh theo chiều ngang là quá trình so sánh, xác định tỷ lệ và chiều hướng tăng giảm của các dữ kiện trên báo cáo tài chính ở nhiều kỳ khác nhau.

Mục tiêu của phương pháp so sánh: So sánh về số cuối kỳ này và số kỳ trước, qua đó xem xét xu hướng thay đổi về tình hình tài chính doanh nghiệp. So sánh về các hệ số trung bình của các doanh nghiệp trong ngành để đánh giá mức độ hiện trạng tài chính của doanh nghiệp hoặc so sánh với một doanh nghiệp khác trong ngành để rút ra vấn đề cần thiết.

3.2. Phương pháp phân tích theo tỷ lệ:

Ngày nay phương pháp tỷ lệ được sử dụng nhiều nhằm giúp cho việc khai thác và sử dụng các số liệu được hiệu quả hơn thông qua việc phân tích một cách có hệ

thông hàng loạt các tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc gián đoạn. Phương pháp này dựa trên các ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Về nguyên tắc phương pháp này yêu cầu xác định các ngưỡng, các định mức để từ đó nhận xét và đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các chỉ tiêu và tỷ lệ tài chính của doanh nghiệp với các tỷ lệ tham chiếu.

3.3. Phương pháp phân tích Dupont:

Với phương pháp này, các nhà phân tích sẽ nhận biết được các nguyên nhân dẫn đến các hiện tượng tốt, xấu trong hoạt động của doanh nghiệp. Bản chất của phương pháp này là tách một tỷ số tổng hợp phản ánh sức sinh lợi của doanh nghiệp như tỷ suất sinh lợi tài sản (ROA), tỷ suất sinh lợi vốn chủ sở hữu (ROE) thành tích số của chuỗi các tỷ số có mối quan hệ nhân quả với nhau. Từ đó cho phép phân tích ảnh hưởng của các tỷ số đó đối với tỷ số tổng hợp.

3.4. Phương pháp phân tích hệ số:

Đây là phương pháp quan trọng. Nó cho phép ta có thể xác định rõ cơ sở, những mối quan hệ kết cấu và xu hướng quan trọng về tình hình tài chính doanh nghiệp. Các hệ số tự nó không có ý nghĩa, chúng chỉ có ý nghĩa khi đem so sánh. Chúng ta phân tích bốn loại tỷ số tài chính chủ yếu sau (sử dụng số liệu trên bảng cân đối kế toán và báo cáo thu nhập của doanh nghiệp để tính toán):

- Hệ số hoạt động: Đo lường mức độ hoạt động liên quan đến tài sản doanh nghiệp.
- Hệ số thanh toán: Đo lường khả năng thanh toán của doanh nghiệp.
- Hệ số khả năng sinh lời: Biểu hiện khả năng tạo lãi của tài sản và vốn chủ sở hữu.
- Hệ số kết cấu tài chính của doanh nghiệp.

II. NỘI DUNG PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP.

1. Tài liệu sử dụng để phân tích tài chính doanh nghiệp:

Khi tiến hành phân tích hoạt động tài chính nhà phân tích cần thu thập và sử dụng rất nhiều nguồn thông tin từ trong và ngoài doanh nghiệp. Tuy nhiên để đánh giá một cách cơ bản tình hình tài chính của doanh nghiệp có thể sử dụng thông tin

kế toán trong nội bộ doanh nghiệp thông tin kế toán được phản ánh đầy đủ trong báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính có 2 loại là báo cáo bắt buộc và báo cáo không bắt buộc. Báo cáo tài chính bắt buộc là những báo cáo mà mọi doanh nghiệp đều phải lập gửi đi theo quy định, không phân biệt hình thức sở hữu, quy mô. Báo cáo tài chính bắt buộc gồm có: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, thuyết minh báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính không bắt buộc là báo cáo không nhất thiết phải lập mà các doanh nghiệp tùy vào điều kiện đặc điểm riêng của mình có thể lập hoặc không lập như báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Báo cáo tài chính gồm 4 loại sau:

Bảng cân đối kế toán: mẫu B01 – DN

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh: mẫu B02 – DN

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: mẫu B03 – DN

Thuyết minh báo cáo tài chính: mẫu B09 – DN

2. Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp:

2.1. Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua Bảng cân đối kế toán:

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tóm tắt toàn bộ tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Bảng cân đối kế toán cung cấp thông tin về kết cấu tài sản và nguồn vốn. Số liệu của bảng được sử dụng để phân tích, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp. Bảng cân đối kế toán cho thấy được tiềm lực kinh tế, trình độ sử dụng, phân bổ vốn, tổng số tài sản doanh nghiệp đang có quyền quản lý và sử dụng một cách hợp pháp. Cho thấy nghĩa vụ, trách nhiệm của doanh nghiệp trước chủ sở hữu, trước ngân hàng, cán bộ công nhân viên, khách hàng... về việc bảo toàn vốn và thanh toán các khoản nợ.

Như vậy, Bảng cân đối kế toán nhằm mô tả sức mạnh tài chính của doanh nghiệp bằng cách trình bày những thứ mà doanh nghiệp có và những thứ mà doanh nghiệp nợ tại một thời điểm. Người ta coi bảng cân đối kế toán như một bức ảnh chụp nhanh, bởi vì nó được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán. Đây cũng chính là

nhược điểm của bảng cân đối kế toán khi chúng ta sử dụng tài liệu của nó phục vụ cho việc phân tích tài chính doanh nghiệp.

Bảng 1: Bảng các khoản vụ chính của Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm
Tài sản		
A. Tài sản ngắn hạn		
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		
IV. Hàng tồn kho		
V. Tài sản ngắn hạn khác		
B. Tài sản dài hạn		
I. Các khoản phải thu dài hạn		
II. Tài sản cố định		
III. Bất động sản đầu tư		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
V. Tài sản dài hạn khác		
Tổng tài sản		
Nguồn vốn		
A. Nợ phải trả		
I. Nợ ngắn hạn		
II. Nợ dài hạn		
B. Nguồn vốn chủ sở hữu		
I. Vốn chủ sở hữu		
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác		
Tổng nguồn vốn		

a) Phân tài sản:

Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo theo cơ cấu tài sản và hình thức tồn tại trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Phân tài sản được chia thành :

- **Tài sản ngắn hạn:** Phản ánh toàn bộ giá trị thuần của tất cả các tài sản ngắn hạn hiện có của doanh nghiệp. Đây là những tài sản có thời gian luân chuyển ngắn, thường là dưới hoặc bằng một năm hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh.

- **Tài sản dài hạn:** Phản ánh giá trị thuần của toàn bộ tài sản có thời gian thu hồi trên một năm hay một chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo.

b) Phân nguồn vốn:

Phản ánh nguồn hình thành tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Các chỉ tiêu trong phân nguồn vốn thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp đối với tài sản đang quản lý và sử dụng ở doanh nghiệp.

Nguồn vốn được chia thành :

- **Nợ phải trả:** Phản ánh toàn bộ số nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo. Chỉ tiêu này thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp đối với các chủ nợ (nợ ngân sách, nợ ngân hàng, nợ người bán ...) về các khoản phải nộp phải trả hay các khoản mà doanh nghiệp chiếm dụng khác.

- **Vốn chủ sở hữu:** là số vốn của các chủ sở hữu, các nhà đầu tư góp vốn ban đầu và bổ sung thêm trong quá trình hoạt động kinh doanh. Số vốn chủ sở hữu doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán, vì vậy vốn chủ sở hữu không phải là một khoản nợ.

2.1.1. Phân tích cơ cấu tài sản:

Khi phân tích cơ cấu tài sản cần chú ý một số vấn đề sau đây:

- Xác định tổng số tài sản đầu năm và cuối năm, so sánh giữa số cuối kỳ với số đầu kỳ cả về số tuyệt đối lẫn số tương đối.

- Tính toán tỷ trọng từng loại tài sản so với tổng số của đầu năm và cuối năm so sánh tỷ trọng giữa số cuối kỳ với đầu kỳ

- Khi đánh giá, nhận xét cần chú trọng đến đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp, tính hình thực tế trên thị trường và giai đoạn phát triển của nền kinh tế.

Bảng 2: Bảng phân tích cơ cấu tài sản

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Theo quy mô chung	
			Số tiền	%	Đầu năm	Cuối năm
A. Tài sản ngắn hạn						
I. Tiền và các khoản tương đương tiền						
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
B. Tài sản dài hạn						
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định						
III. Bất động sản đầu tư						
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
V. Tài sản dài hạn khác						
Tổng tài sản						

2.1.2. Phân tích cơ cấu nguồn vốn:

Khi phân tích cơ cấu nguồn vốn cần lưu ý một số vấn đề sau:

- Tính toán tỷ trọng từng nguồn vốn ở thời điểm đầu năm và cuối năm, so sánh tỷ trọng này giữa số cuối kỳ với số đầu kỳ.
- Khi đánh giá, nhận xét cần chú trọng đến đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp, tình hình trên thị trường và giai đoạn phát triển của nền kinh tế.

Bảng 3: Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Theo quy mô chung	
			Số tiền	%	Đầu năm	Cuối năm
A. Nợ phải trả						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B. Nguồn vốn chủ sở hữu						
I. Vốn chủ sở hữu						
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác						
Tổng nguồn vốn						

2.1.3. Phân tích cân đối tài sản và nguồn vốn:

Phân tích cân đối tài sản và nguồn vốn có ý nghĩa rất quan trọng với người quản lý doanh nghiệp và các chủ thể khác quan tâm đến doanh nghiệp. Việc phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn cho biết được sự ổn định và an toàn trong tài trợ và sử dụng vốn của doanh nghiệp. Theo nguyên tắc cân đối giữa tài sản và nguồn vốn ngắn hạn, tài sản cố định nên được tài trợ bằng vốn dài hạn để hạn chế chi phí sử dụng vốn phát sinh thêm hoặc rủi ro có thể gặp trong kinh doanh.

2.2. Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua bảng Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp, chi tiết theo hoạt động kinh doanh chính và các hoạt động khác, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước về thuế và các khoản phải nộp khác. Báo cáo gồm 3 phần:

- Phần I: Lãi, lỗ
- Phần II: Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước
- Phần III: Tình hình thuế giá trị gia tăng

Quá trình đánh giá khái quát tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có thể thông qua việc phân tích 2 nội dung sau: Lợi nhuận từ các loại hoạt động của doanh nghiệp cần được phân tích và đánh giá khái quát giữa doanh thu, chi phí và kết quả của từng loại hoạt động. Từ đó có nhận xét về tình hình doanh thu của từng loại hoạt động tương ứng với chi phí bỏ ra nhằm xác định kết quả của từng loại hoạt động trong tổng số các hoạt động của toàn doanh nghiệp.

Phân tích kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh kết quả hoạt động do chức năng kinh doanh đem lại, trong từng thời kỳ hạch toán của doanh nghiệp, là cơ sở chủ yếu để đánh giá, phân tích hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân cơ bản đến kết quả chung của doanh nghiệp. Bảng phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đúng đắn và chính xác sẽ là số liệu quan trọng để tính và kiểm tra số thuế mà doanh thu, thuế lợi tức mà doanh nghiệp phải nộp và kiểm tra đánh giá của các cơ quan quản lý về chất lượng hoạt động của doanh nghiệp.

Bảng 4: Bảng phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Phần I - Lãi, lỗ

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Theo quy mô chung	
			Số tiền	%	Đầu năm	Cuối năm
1. Doanh thu BH và cung cấp DV						
2. Các khoản giảm trừ doanh thu						
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV						
4. Giá vốn hàng bán						
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV						
6. Doanh thu hoạt động tài chính						
7. Chi phí tài chính						
8. Chi phí bán hàng						
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp						
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD						
11. Thu nhập khác						
12. Chi phí khác						
13. Lợi nhuận khác						
14. Lợi nhuận trước thuế						
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp						
16. Lợi nhuận sau thuế						

2.3. Phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Thực chất báo cáo lưu chuyển tiền tệ là loại báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh dòng lưu chuyển lượng tiền của doanh nghiệp thông qua các nghiệp vụ thu chi thanh toán về hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư, hoạt động tài chính trong một thời kì nhất định. Thực chất đây là bảng cân đối về thu chi tiền tệ thể hiện vòng lưu chuyển tiền tệ trong doanh nghiệp.

Phương trình cân đối của quá trình lưu chuyển tiền tệ là:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tiền tồn} & & \text{Tiền thu} & & \text{Tiền chi} & & \text{Tiền tồn} \\ \text{đầu kỳ} & + & \text{trong kỳ} & = & \text{trong kỳ} & + & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

Nếu lợi nhuận không đồng nhất với tiền mặt. Tiền mặt, các hình thức biến đổi theo thời gian của tiền như hàng tồn kho, các khoản phải thu và quay trở lại thành tiền là mạch máu của doanh nghiệp. Nếu mạch máu (dòng tiền) bị tắc nghẽn nghiêm trọng hay dù chỉ thiếu hụt tạm thời cũng có thể dẫn doanh nghiệp đến chỗ phá sản.

2.4. Bảng thuyết minh báo cáo tài chính:

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp, được lập để giải thích và bổ xung thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo mà các báo cáo tài chính khác không thể trình bày rõ ràng và chi tiết được. Thuyết minh báo cáo tài chính là một phần không thể thiếu khi phân tích bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các nội dung sau:

- **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:** Hình thức sở hữu, hoạt động, lĩnh vực kinh doanh, tổng số nhân viên, những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình tài chính trong năm báo cáo.
- **Chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp:** Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ trong ghi chép kế toán, nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác, hình thức sổ kế toán, phương pháp kế toán tài sản cố định, phương pháp kế toán hàng tồn kho, phương pháp tính toán các khoản dự phòng, tình hình trích lập và hoàn nhập dự phòng.

- **Chi tiết một số chỉ tiêu trong báo cáo tài chính:** Yếu tố chi phí sản xuất, kinh doanh, tình hình tăng giảm tài sản cố định, tình hình tăng giảm các khoản đầu tư vào doanh nghiệp, lý do tăng, giảm các khoản phải thu và nợ phải trả.
- **Giải thích và thuyết minh một số tình hình và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh.**
- **Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp.**
- **Phương hướng sản xuất kinh doanh trong kỳ tới.**
- **Các kiến nghị.**

2.5. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp:

Các số liệu báo cáo tài chính chưa lột tả hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp, do vậy các nhà tài chính còn sử dụng các hệ số tài chính để giải thích thêm các mối quan hệ tài chính khác nhau. Mỗi một doanh nghiệp khác nhau, có hệ số tài chính không giống nhau. Do đó, người ta coi các hệ số tài chính là những biểu hiện đặc trưng nhất về tình hình tài chính của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định.

2.5.1. Nhóm chỉ số về cơ cấu vốn và tình hình đầu tư:

Các doanh nghiệp luôn thay đổi tỷ trọng các loại vốn theo xu hướng hợp lý (kết cấu tối ưu), nhưng kết cấu này luôn bị phá vỡ do tình hình đầu tư. Vì vậy, nghiên cứu cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản, tỷ suất tự tài trợ sẽ cung cấp cho các nhà quản trị tài chính một cái nhìn tổng quát về sự phát triển lâu dài của doanh nghiệp.

2.5.1.1. Cơ cấu nguồn vốn:

Cơ cấu nguồn vốn phản ánh bình quân trong một đồng vốn kinh doanh hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng có mấy đồng vay nợ, có mấy đồng vốn chủ sở hữu. Hệ số nợ và hệ số vốn chủ sở hữu là hai tỷ số quan trọng nhất phản ánh cơ cấu nguồn vốn.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = 1 - \text{Hệ số nguồn vốn chủ sở hữu}$$

$$\text{Hệ số nguồn vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = 1 - \text{Hệ số nợ}$$

Hệ số nợ cho biết trong một đồng vốn kinh doanh có mấy đồng hình thành từ vay nợ bên ngoài, còn hệ số nguồn vốn chủ sở hữu lại đo lường sự góp vốn của chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn hiện nay của doanh nghiệp. Vì vậy, hệ số nguồn vốn chủ sở hữu còn gọi là hệ số tự tài trợ.

Qua nghiên cứu hai chỉ tiêu tài chính này, ta thấy được mức độ độc lập hay phụ thuộc của doanh nghiệp đối với các chủ nợ, mức độ tự tài trợ của doanh nghiệp đối với nguồn vốn kinh doanh của mình. Tỷ suất tự tài trợ càng lớn, chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, có tính độc lập cao với các chủ nợ, do đó không bị ràng buộc hoặc bị sức ép của các khoản nợ vay. Nhưng khi hệ số nợ cao thì doanh nghiệp lại có lợi, vì được sử dụng một lượng tài sản lớn mà chỉ đầu tư một lượng vốn nhỏ, và các nhà tài chính sử dụng nó như là một chính sách tài chính để gia tăng lợi nhuận. Các chủ nợ thường mong muốn tỷ suất tự tài trợ càng cao càng tốt. Chủ nợ nhìn vào tỷ số này để tin tưởng một sự bảo đảm cho các món nợ vay được hoàn trả đúng hạn.

2.5.1.2. Cơ cấu tài sản:

Đây là một dạng tỷ số, phản ánh khi doanh nghiệp sử dụng bình quân một đồng vốn kinh doanh thì dành ra bao nhiêu để hình thành tài sản lưu động, còn bao nhiêu để đầu tư vào tài sản cố định. Hai tỷ suất sau đây sẽ phản ánh việc bố trí cơ cấu tài sản của doanh nghiệp.

$$\begin{aligned} \text{Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn} &= \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}} * 100\% \\ &= 1 - \text{Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn} \\ \text{Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn} &= \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}} * 100\% \\ &= 1 - \text{Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn} \end{aligned}$$

Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của tài sản cố định trong tổng tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng vào kinh

doanh, phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, để kết luận tỷ số này là tốt hay xấu còn tùy thuộc vào ngành nghề kinh doanh của từng doanh nghiệp trong từng thời gian cụ thể. Thông thường các doanh nghiệp mong muốn có một cơ cấu tài sản tối ưu, phản ánh cứ dành một đồng đầu tư vào tài sản dài hạn thì doanh nghiệp dành ra bao nhiêu đồng để đầu tư vào tài sản ngắn hạn.

$$\text{Cơ cấu tài sản} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tài sản dài hạn}}$$

2.5.1.3. Tỷ suất tự tài trợ tài sản cố định:

Tỷ suất này sẽ cung cấp dòng thông tin cho biết số vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp dùng để trang bị tài sản cố định và đầu tư dài hạn là bao nhiêu.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}} * 100\%$$

Tỷ suất này nếu lớn hơn một chứng tỏ khả năng tài chính vững vàng và lành mạnh. Khi tỷ suất này nhỏ hơn một thì một bộ phận của TSCĐ được tài trợ bằng vốn vay, và đặc biệt mạo hiểm khi đây là vốn vay ngắn hạn.

2.5.2. Phân tích khả năng thanh toán:

Đây là những chỉ tiêu được rất nhiều người quan tâm như các nhà đầu tư, người cho vay, nhà cung cấp hàng hoá, nguyên vật liệu... Họ luôn đặt ra câu hỏi: hiện doanh nghiệp có khả năng trả các món nợ tới hạn không? Phân tích khả năng thanh toán là xem xét tài sản của doanh nghiệp có đủ trang trải các khoản nợ phải trả không, cơ sở để đánh giá tình hình tài chính tốt hay xấu.

2.5.2.1. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát:

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát là mối quan hệ giữa tổng tài sản mà hiện nay doanh nghiệp đang quản lý sử dụng với tổng số nợ phải trả.

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$$

Nếu hệ số này dần tới không là báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp, nguồn vốn chủ sở hữu bị mất hầu như toàn bộ, tổng số tài sản hiện có (tài sản lưu động và tài sản cố định) không đủ trả nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.

2.5.2.2. Hệ số khả năng thanh toán hiện hành:

Một trong những cơ sở để đánh giá khả năng thanh toán của một doanh nghiệp được sử dụng rộng rãi nhất là khả năng thanh toán hiện hành. Hệ số khả năng thanh toán hiện hành là công cụ đo lường khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Hệ số này tăng lên có thể tình hình tài chính được cải thiện tốt hơn, hoặc có thể do hàng tồn kho ứ đọng...

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán hiện hành} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Tài sản ngắn hạn bao gồm các khoản vốn bằng tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu, hàng tồn kho và tài sản lưu động khác. Nợ ngắn hạn là các khoản nợ phải trả trong năm bao gồm: vay ngắn hạn, vay dài hạn đến hạn trả và các khoản phải trả khác.

Hệ số khả năng thanh toán hiện hành cho thấy doanh nghiệp có bao nhiêu đồng tài sản có thể chuyển đổi thành tiền mặt để đảm bảo có thể thanh toán một đồng nợ đến hạn trả. Nếu hệ số khả năng thanh toán hiện hành giảm cho thấy khả năng thanh toán giảm và cũng là dấu hiệu báo trước những khó khăn về tài chính sẽ xảy ra. Nếu hệ số khả năng thanh toán hiện hành cao điều đó có nghĩa doanh nghiệp luôn sẵn sàng thanh toán các khoản nợ. Tuy nhiên nếu hệ số khả năng thanh toán hiện hành quá cao sẽ làm giảm hiệu quả sử dụng vốn, vì doanh nghiệp đã đầu tư quá nhiều vào tài sản lưu động hay nói cách khác việc quản lý tài sản lưu động không hiệu quả. Trong nhiều trường hợp hệ số thanh toán hiện hành không phản ánh chính xác khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Qua thực tế người ta cho thấy rằng hệ số này bằng hai là tốt nhất, tuy nhiên điều này còn phụ thuộc vào từng ngành, có doanh nghiệp hệ số khả năng thanh toán hiện hành chỉ trên một, nhưng có thể hoạt động rất hiệu quả.

2.5.2.3. Hệ số khả năng thanh toán nhanh:

Là hệ số đánh giá khắt khe hơn về khả năng thanh toán, được tính toán dựa trên những tài sản lưu động có thể chuyển đổi nhanh chóng thành tiền, chúng có thể được gọi là tài sản có tính thanh khoản (hàng tồn kho, chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển được trừ ra để tính hệ số thanh toán nhanh). Hệ số thanh toán nhanh trong nhiều doanh nghiệp trên một được xem là hợp lý.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số khả năng thanh toán tức thời:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền} + \text{Các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

2.5.2.4. Khả năng thanh toán lãi vay:

Chúng ta muốn biết doanh nghiệp sẵn sàng trả lãi vay đến mức nào, có thể đem lại lợi ra sao và có đủ bù đắp được lãi vay hay không. Hệ số này là cơ sở để đánh giá mức đo đảm bảo trả lãi vay hàng năm như thế nào đối với nợ dài hạn. Nó còn cho biết mức độ an toàn đối với người cung cấp tín dụng cho doanh nghiệp.

$$\text{Khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế} + \text{Lãi vay}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

Hệ số này nếu lớn hơn hai là tốt, tuy nhiên nó còn phụ thuộc vào tình hình thu nhập lâu dài của doanh nghiệp.

2.5.3. Nhóm các chỉ số hoạt động:

Những tài sản chưa dùng hoặc không dùng, không tạo ra thu nhập, doanh nghiệp phải biết cách sử dụng chúng có hiệu quả hoặc loại bỏ chúng đi để nâng cao chỉ số hoạt động của hoạt động sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp.

2.5.3.1. Số vòng quay hàng tồn kho:

Số vòng quay hàng tồn kho là một tiêu chuẩn đánh giá doanh nghiệp sử dụng hàng tồn kho của mình hiệu quả như thế nào. Phản ánh số vòng quay hàng hoá tồn kho bình quân trong kỳ hay là thời gian hàng hoá nằm trong kho, trước khi bán ra.

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

Số vòng quay hàng tồn kho chậm, có thể hàng hoá bị kém phẩm chất không tiêu thụ được, hoặc tồn kho quá mức cần thiết... Số vòng quay hàng tồn kho nhanh thể hiện tình hình bán ra tốt. Tuy nhiên số vòng luân chuyển hàng tồn kho cao hay thấp còn tùy thuộc vào đặc điểm ngành kinh doanh, vì thế nên so sánh tỷ số này với tỷ số luân chuyển hàng tồn kho trung bình để xem xét.

2.5.3.2. Số vòng quay khoản phải thu:

Khoản phải thu là những hoá đơn bán hàng chưa thu tiền về do doanh nghiệp thực hiện chính sách bán chịu, các khoản tạm ứng chưa thanh toán, khoản trả trước cho người bán, thuế giá trị gia tăng được khấu trừ, phải thu nội bộ... Số vòng quay khoản phải thu được sử dụng để xem xét các khoản phải thu, khi khách hàng thanh toán tất cả các hoá đơn của họ, lúc đó khoản phải thu quay được một vòng.

$$\text{Số vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Số bình quân các khoản phải thu}}$$

Số vòng quay các khoản phải thu hoặc kỳ thu tiền bình quân cao hay thấp phụ thuộc vào chính sách bán chịu của doanh nghiệp. Nếu số vòng quay thấp thì hiệu quả sử dụng vốn kém do vốn bị chiếm dụng nhiều. Nhưng nếu số vòng quay các khoản phải thu cao quá thì sẽ giảm sức cạnh tranh, đây là phương thức tín dụng khắt khe ảnh hưởng không tốt đến tình hình tiêu thụ sản phẩm dẫn đến giảm doanh thu.

Khi phân tích tỷ số này, ngoài việc so sánh giữa các năm, so sánh với các doanh nghiệp cùng ngành và so sánh tỷ số trung bình ngành, doanh nghiệp cần xem xét từng khoản phải thu để phát hiện những khoản nợ đã quá hạn trả và có biện pháp xử lý.

2.5.3.3. Hiệu suất sử dụng vốn lưu động:

Quá trình chu chuyển vốn lưu động trải qua các giai đoạn: quá trình cung cấp, quá trình sản xuất, quá trình tiêu thụ làm cho vốn chuyển từ hình thái này sang hình thái khác, từ tiền, dự trữ hiện vật, thành phẩm, rồi thành tiền khác. Kết thúc

quá trình như vậy, vốn lại trở về giai đoạn ban đầu. Sau đó lại đến vòng quay tiếp theo gọi là quá trình tuần hoàn vốn. Số vòng quay VLD là tốc độ luân chuyển của vốn trong kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc là thời gian của một vòng quay vốn. Đây là chỉ tiêu chất lượng tổng hợp, phản ánh trình độ tổ chức quản lý tổ chức sản xuất kinh doanh, quản lý tài chính của doanh nghiệp. Đẩy nhanh tốc độ luân chuyển VLD là tăng số vòng quay của vốn trong kỳ, hoặc giảm số ngày của một vòng, việc này dẫn đến tiết kiệm vốn.

- Tiết kiệm tuyệt đối: rút bớt một số vốn ra khỏi quá trình luân chuyển, sử dụng vào mục đích khác nhưng vẫn thực hiện tổng mức luân chuyển như cũ, thậm chí tăng lên.

- Tiết kiệm tương đối: số VLD như cũ hoặc có tăng lên nhưng do doanh nghiệp thực hiện tổng mức luân chuyển tăng với mức luân chuyển tăng với tốc độ tăng lớn hơn VLD.

Doanh nghiệp dùng nhiều biện pháp như: không để vốn nằm chờ ở các giai đoạn của quá trình sản xuất kinh doanh, rút ngắn chu kỳ sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao khả năng cạnh tranh, tiêu thụ nhanh sản phẩm... Nhằm tăng doanh thu và tiết kiệm vốn để đẩy nhanh tốc độ luân chuyển VLD. Dùng phương pháp so sánh để phân tích, so sánh tốc độ luân chuyển vốn thực tế của năm nay so với năm trước và kế hoạch.

$$\text{Số vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

$$\text{Số ngày của một vòng} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Số vòng quay vốn lưu động}}$$

2.5.3.4. Hiệu suất sử dụng vốn cố định.

Chỉ tiêu này nói lên một đồng tài sản tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu. Qua đó đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản cố định ở doanh nghiệp. Tỷ số này cao phản ánh tình hình hoạt động tốt của doanh nghiệp đã tạo ra mức doanh thu cao. Mặt khác tỷ số này còn phản ánh khả năng sử dụng hữu hiệu vốn các loại.

$$\text{Hiệu suất sử dụng tài sản cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Nguyên giá bình quân TSCĐ}}$$

$$\text{Hiệu suất sử dụng VCD} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định sử dụng bình quân}}$$

$$\text{Tỷ lệ sinh lợi TSCĐ} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Nguyên giá bình quân TSCĐ}}$$

Muốn đánh giá việc sử dụng vốn cố định có hiệu quả không, phải so sánh với các doanh nghiệp khác cùng ngành hoặc so sánh với chỉ tiêu trung bình của ngành.

2.5.3.5. Vòng quay toàn bộ vốn:

Chỉ tiêu này phản ánh vốn của doanh nghiệp trong một kỳ quay được bao nhiêu vòng. Vòng quay toàn bộ vốn cho thấy hiệu quả sử dụng toàn bộ vốn của doanh nghiệp, hoặc thể hiện một đồng vốn tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh sẽ tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu. Qua chỉ tiêu vòng quay toàn bộ vốn, ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp, doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản mà doanh nghiệp đã đầu tư.

$$\text{Số vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn sử dụng bình quân}}$$

$$\text{Doanh lợi tổng vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Toàn bộ vốn sử dụng bình quân}}$$

Thông thường người ta hay áp dụng phương pháp so sánh để phân tích.

2.5.4. Các hệ số sinh lời:

Các chỉ số sinh lời luôn luôn được các nhà quản trị tài chính quan tâm. Chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ nhất định, là đáp số sau cùng của hiệu quả kinh doanh, và còn là một luận cứ

quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra các quyết định tài chính quan trọng trong tương lai.

Lợi nhuận là mục đích cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh, là kết quả của hàng loạt biện pháp, quyết định của doanh nghiệp. Tỷ suất lợi nhuận đo lường thu nhập của doanh nghiệp với các nhân tố khác tạo ra lợi nhuận như: doanh thu, tổng tài sản...

2.5.4.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu:

Chỉ tiêu này phản ánh trong một đồng doanh thu mà doanh nghiệp thực hiện trong kỳ có mấy đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} * 100\%$$

2.5.4.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản:

Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (hay còn gọi là doanh lợi tài sản - ROA: Return on total assets ratio) phản ánh một đồng giá trị tài sản mà doanh nghiệp đã huy động vào sản xuất kinh doanh tạo ra mấy đồng lợi nhuận sau thuế. Hệ số này càng cao càng thể hiện sự sắp xếp, phân bổ và quản lý tài sản càng hợp lý và có hiệu quả.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} * 100\%$$

Doanh lợi tài sản chịu ảnh hưởng trực tiếp từ hệ số lãi sau thuế trên doanh thu và số vòng quay tài sản. Mặt khác, ROA còn có hai ý nghĩa: Một là nó cho phép liên kết 2 con số cuối cùng của hai báo cáo tài chính cơ bản đó là: lãi sau thuế của báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tổng cộng tài sản của bảng cân đối kế toán. Hai là nó kết hợp ba yếu tố cơ bản cần phải xem xét ngay từ đầu trước khi đi vào chi tiết đó là: quy mô của doanh nghiệp được phản ánh qua tài sản, quy mô hoạt động và tính năng động được phản ánh qua doanh thu và quá trình sinh lời được phản ánh bằng giá trị của chỉ tiêu ROA.

Quy mô của doanh nghiệp là điều cần nắm bắt đầu tiên trước khi phân tích và đây là căn cứ để diễn giải mọi sự việc và những ghi nhận từ các báo cáo tài chính.

Quy mô hoạt động và tính năng động thể hiện mức độ phát triển hay suy thoái của doanh nghiệp, còn quá trình sinh lợi phản ánh tình hình tài chính và phương thức hành động của doanh nghiệp.

2.5.4.3. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn chủ sở hữu:

Tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn chủ sở hữu (hay doanh lợi vốn chủ sở hữu - ROE: Return on equity ratio) nói lên một đồng vốn chủ sở hữu tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu BQ}} * 100\%$$

Đây là chỉ tiêu mà nhà đầu tư rất quan tâm vì nó cho thấy khả năng tạo lãi của một đồng vốn họ bỏ ra để đầu tư vào công ty.

2.5.5. Phân tích Dupont:

Công ty Dupont là công ty đầu tiên ở Mỹ sử dụng các mối quan hệ tương hỗ giữa các tỷ lệ tài chính chủ yếu để phân tích các chỉ số tài chính, vì vậy phương pháp này còn có tên là phương pháp phân tích tài chính Dupont. Theo phương pháp này, trước hết chúng ta xem xét các mối quan hệ tương tác giữa hệ số sinh lợi doanh thu với hiệu suất sử dụng tổng tài sản (ROA).

Khi phân tích ROA cho phép xác định và đánh giá chính xác nguồn gốc làm thay đổi lợi nhuận trước lãi vay và thuế của doanh nghiệp. Tiếp theo, chúng ta xem xét tỷ lệ sinh lời trên vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp được tạo thành bởi các mối quan hệ giữa tỷ số tổng tài sản trên vốn chủ sở hữu. Trên cơ sở đó nhà quản trị đưa ra các giải pháp phù hợp để đem lại lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Phương trình Dupont 1:

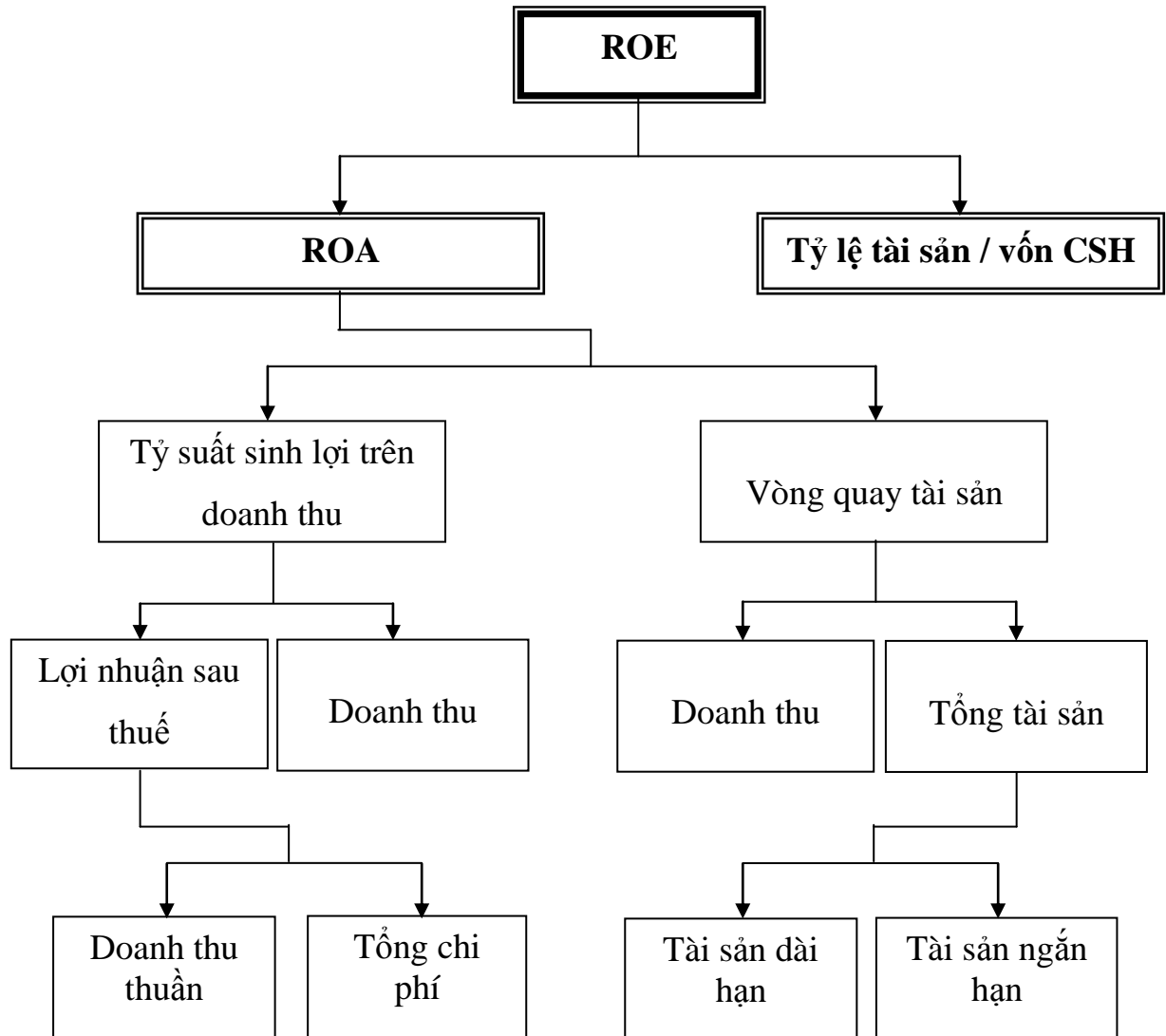
$$\text{ROA} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản BQ}} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản BQ}} * \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Phương trình Dupont 2:

$$\text{ROE} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản BQ}} * \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} * \frac{\text{Tổng tài sản BQ}}{\text{Vốn chủ sở hữu BQ}}$$

Sơ đồ phân tích Dupont:

Sơ đồ 1: Sơ đồ Dupont



PHẦN II

GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI THÁI BÌNH DƯƠNG VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY

I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI THÁI BÌNH DƯƠNG.

1. Quá trình hình thành và phát triển:

1.1. Tên và hình thức của Doanh nghiệp:

- Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI THÁI BÌNH DƯƠNG.

- Hình thức: Công ty thuộc hình thức Công ty cổ phần, hoạt động theo Luật doanh nghiệp và các quy định hiện hành khác của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

1.2. Trụ sở, chi nhánh và địa bàn hoạt động của công ty:

- Trụ sở : Km 9 - Đường Phạm Văn Đồng - Anh Dũng - Dương Kinh - Hải Phòng.

- Phân xưởng sản xuất: Phường Bắc Sơn - Kiến An - Hải Phòng.

Điện thoại: (031).3880.998

Fax: (031).3880.997

- Địa bàn hoạt động: Công ty được phép hoạt động trong khuôn khổ của pháp luật và Điều lệ này nhằm đạt được hiệu quả kinh tế tốt nhất cho các cổ đông.

1.3. Quá trình hình thành và phát triển:

- Điều lệ dự thảo này được soạn thảo và thông qua bởi các cổ đông sáng lập ngày 01/07/2009.

- Căn cứ vào: Luật Doanh nghiệp số 60/2005/HQ11 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp.

- Vốn kinh doanh:

▪ Vốn điều lệ : 5 tỷ VNĐ

- Tổng số cổ phần: 500.000 cổ phần
- Mệnh giá cổ phần :10.000 VNĐ
- Số lượng cổ phần cổ đông đăng ký mua là 500.000 cổ phần

Năm 2009 Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Thái Bình Dương kinh doanh những lĩnh vực về thương mại dịch vụ như bán buôn các loại hàng hóa: đồ uống, máy móc, dụng cụ y tế... Vào giữa năm 2010 khi công ty đầu tư dây chuyền sản xuất nước lọc tinh khiết với sản phẩm nước tinh khiết **Ocean**; cùng với kinh doanh mặt hàng bình nóng lạnh và các dịch vụ lắp đặt; buôn bán máy lọc nước, dây chuyền sản xuất nước tinh khiết và các dịch vụ lắp đặt.

2. Chức năng và nhiệm vụ của công ty:

2.1. Ngành nghề kinh doanh:

Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Thái Bình Dương là một đơn vị sản xuất, kinh doanh với các ngành nghề sau:

- Vận tải hành khách bằng đường bộ, đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương.
- Khách sạn, nhà hàng.
- Xây dựng nhà các loại, công trình đường nội bộ....
- Bán buôn các loại hàng hóa: đồ uống, dụng cụ y tế, máy móc, thiết bị, vật liệu xây dựng.....
- Sản xuất kinh doanh mặt hàng nước tinh khiết mang thương hiệu **Ocean**.
- Kinh doanh các mặt hàng bình nóng lạnh phục vụ nhu cầu sử dụng của người tiêu dùng.
- Kinh doanh các dịch vụ lắp đặt, buôn bán máy lọc nước và dây chuyền sản xuất nước tinh khiết.

2.1.1. Sản xuất kinh doanh mặt hàng nước tinh khiết mang thương hiệu Ocean:

Mặt hàng này được các cơ quan có thẩm quyền xác nhận có đầy đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm, cụ thể là:

- Sản phẩm được sở Y tế Hải Phòng cấp đăng ký chất lượng số 711/2010/YTHP - CNTC.

- Sản phẩm được Cục Sở hữu trí tuệ - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký bảo hộ hàng hoá số 70402.
- Sản phẩm được hội khoa học và công nghệ lương thực, thực phẩm Việt Nam và Cục An toàn Vệ sinh thực phẩm - Bộ Y tế tặng huy chương vàng và danh hiệu thực phẩm chất lượng an toàn vì sức khoẻ cộng đồng.

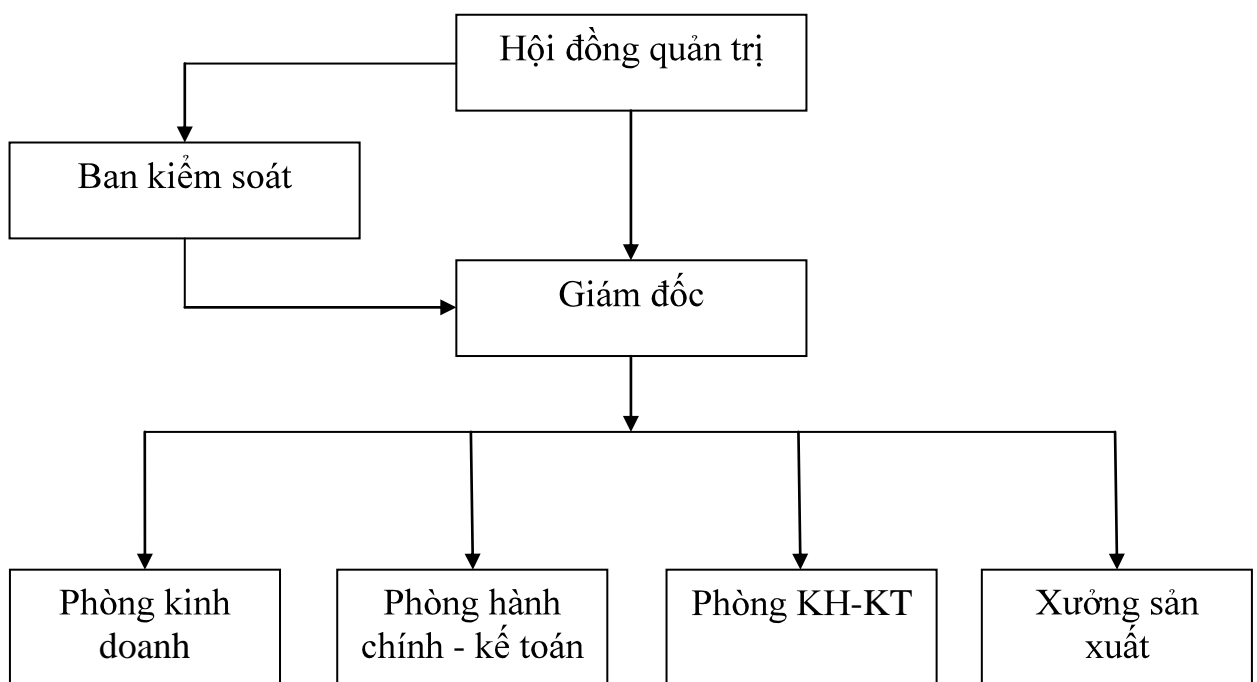
2.2. Nhiệm vụ:

Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Thái Bình Dương là pháp nhân theo pháp luật Việt Nam được cấp giấy phép kinh doanh thực hiện chế độ hạch toán độc lập, được sử dụng con dấu riêng, được mở tài khoản tại ngân hàng theo quy định của pháp luật Việt Nam và hoạt động theo luật doanh nghiệp.

Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Thái Bình Dương có một tiềm lực tài chính vững chắc, là công ty có doanh thu đều và ổn định. Vốn điều lệ của công ty là năm tỷ. Công ty sử dụng vốn cho hoạt động kinh doanh của mình và được quản lý sử dụng các quỹ của công ty theo quy định của pháp luật như quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ trợ cấp mất việc làm, quỹ khen thưởng phúc lợi. Công ty chấp hành đầy đủ các chế độ báo cáo tài chính, quản lý vốn, tài sản theo quy định của pháp luật.

3. Cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp:

Sơ đồ 2: Sơ đồ cơ cấu tổ chức



3.1. Hội đồng quản trị:

3.1.1. Chức năng và nhiệm vụ:

- Hội đồng Quản trị là cơ quan quản lý của Công ty do Đại hội đồng cổ đông Công ty bầu ra, số thành viên Hội đồng Quản trị do Đại hội đồng cổ đông Công ty quyết định.

- Quyết định chiến lược phát triển của Công ty.

- Quyết định phương án đầu tư.

- Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ, thông qua hợp đồng mua - bán, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Công ty.

- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức giám đốc và cán bộ quản lý quan trọng khác của Công ty, quyết định mức lương và lợi ích, khác của các cán bộ quản lý.

- Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty, Quyết định thành lập Công ty con, lập chi nhánh văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp khác.

- Trình báo quyết toán tài chính hàng năm lên đại hội đồng cổ đông.

- Duyệt chương trình nội dung tài liệu, phục vụ họp đại hội đồng cổ đông hoặc thực hiện các thủ tục hỏi ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định.

- Quyết định mua lại không quá 10% số cổ phần đã bán của từng loại.

- Kiến nghị việc tổ chức lại hoặc giải thể Công ty.

3.1.2. Quyền hạn và trách nhiệm:

- Hội đồng Quản trị có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

- Chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông về những sai phạm trong quản lý, vi phạm điều lệ, vi phạm pháp luật, gây thiệt hại cho Công ty.

- Kiến nghị mức cổ tức được trả, quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

- Thành viên Hội đồng Quản trị có quyền yêu cầu Giám đốc, phó giám đốc

điều hành Công ty, cán bộ quản lý các đơn vị khác trong Công ty cung cấp thông tin và tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty.

3.2. Tổng Giám đốc công ty:

3.2.1. Chức năng và nhiệm vụ của Tổng Giám đốc:

- Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị.
- Điều hành và chịu trách nhiệm về mọi hoạt động kinh doanh của Công ty theo Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Điều lệ Công ty và tuân thủ pháp luật.
- Quyết định về tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của C.ty.
- Tổ chức thực hiện kế hoạch, kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty, bảo toàn và phát triển vốn.
- Xây dựng và trình Hội đồng quản trị, phê duyệt kế hoạch dài hạn và kế hoạch hàng năm; các quy chế điều hành quản lý Công ty; quy chế tài chính, quy chế lao động tiền lương; quy chế sử dụng lao động.v.v., kiến nghị phương án bố trí cơ cấu tổ chức Công ty.
- Quyết định các biện pháp tuyên truyền quảng cáo, tiếp thị, các biện pháp khuyến khích mở rộng sản xuất.
- Đề nghị Hội đồng quản trị bổ nhiệm và miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật các chức danh: Phó giám đốc, Kế toán trưởng.
- Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với các trưởng phòng ban, các chức danh tương đương và cán bộ công nhân viên dưới quyền trừ các chức danh do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức. Quyết định lương và phụ cấp (nếu có) đối với người lao động trong Công ty, kể cả cán bộ quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Giám đốc.
- Báo cáo trước Hội đồng quản trị tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty, cung cấp đầy đủ các tài liệu theo yêu cầu của HĐQT, chuẩn bị các tài liệu cho các cuộc họp HĐQT.
- Đại diện Công ty trong việc khởi kiện các vụ án có liên quan đến quyền lợi của Công ty khi được Hội đồng quản trị uỷ quyền bằng văn bản.

3.2.2. Quyền hạn và trách nhiệm của Giám đốc:

- Giám đốc là người có quyền quyết định cao nhất về điều hành Công ty. Từ chối thực hiện những quyết định của Chủ tịch, các thành viên Hội đồng quản trị nếu thấy trái pháp luật, trái Điều lệ và trái Nghị Quyết của Đại hội cổ đông đồng thời phải có trách nhiệm thông báo ngay cho Ban kiểm soát.

- Tuyển dụng, thuê mướn và bố trí sử dụng khen thưởng kỷ luật đối với người lao động theo quy chế của Hội đồng quản trị phù hợp với Bộ luật lao động. Được quyết định các biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong những trường hợp khẩn cấp như thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, sự cố ... và chịu trách nhiệm về quyết định này, đồng thời báo cáo ngay cho Hội đồng quản trị.

- Chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông và Pháp luật về những sai phạm gây tổn thất cho Công ty.

- Chịu sự kiểm tra giám sát của HĐQT, Ban kiểm soát và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với việc thực hiện điều hành của Công ty.

- Giám sát công tác điều hành và xử lý sai phạm trong công tác điều hành của các trưởng phòng và trưởng cửa hàng đại diện.

- Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ công ty, quyết định thành lập các chi nhánh, các cửa hàng đại diện, hệ thống đại lý phân phối. Việc hùn vốn kinh doanh, liên kết liên doanh với các đối tác.

- Xây dựng các kế hoạch dài hạn và kế hoạch hàng năm của công ty.

- Quyết định giá mua, giá bán nguyên vật liệu sản phẩm (trừ những sản phẩm dịch vụ do Nhà nước quy định).

- Quyết định mức lương, phụ cấp, khen thưởng, kỷ luật đối với người lao động trong công ty.

- Ký kết các hợp đồng kinh tế, hợp đồng lao động theo luật định.

- Đại diện công ty trong việc khởi kiện các vụ án có liên quan đến quyền lợi công ty.

3.3. Ban kiểm soát:

- Kiểm soát toàn bộ hệ thống tài chính và việc thực hiện các quy chế của công ty: Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản

lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính theo các định kỳ của công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị lên Đại hội đồng cổ đông.

- Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông.

- Kiểm tra bất thường: Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông, Ban Kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông và nhóm cổ đông có yêu cầu.

- Can thiệp vào hoạt động công ty khi cần: Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại Hội đồng Cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.

- Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng Cổ đông, Tổng Giám đốc vi phạm nghĩa vụ của người quản lý công ty phải thông báo ngay bằng văn bản với Hội đồng quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

3.4. Phòng kinh doanh là phòng chuyên môn nghiệp vụ tham mưu giúp lãnh đạo công ty tổ chức:

- Công tác kế hoạch: xây dựng và lập kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm, theo dõi việc thực hiện kế hoạch, lập kế hoạch báo cáo định kỳ theo yêu cầu của lãnh đạo công ty, tham mưu cho lãnh đạo của công ty trong việc đưa ra các biện pháp thúc đẩy việc thực hiện kế hoạch.

- Công tác kinh doanh, marketing, chăm sóc khách hàng, thực hiện việc nghiên cứu thị trường, lấy ý kiến người tiêu dùng, tổng kết thành bản báo cáo chung về thị trường hàng quý, hàng năm.

- Thực hiện việc bán hàng (đầu ra) cho các sản phẩm sản xuất kinh doanh của công ty. Thiết lập hệ thống đại lý phân phối để thực hiện việc kinh doanh của công ty, hoạt động của phòng kinh doanh ở hệ thống đại lý phân phối bao gồm hai cửa hàng đại diện và các đại lý phân phối cấp hai chủ yếu là giám sát hoạt động, đưa các chính sách kinh doanh, chính sách giá bán sản phẩm, các chương trình khuyến mãi cùng các quy định về hoạt động kinh doanh của công ty xuống các hệ thống này. Thường xuyên theo dõi hoạt động kinh doanh buôn bán của hệ thống đại lý phân phối, chăm sóc động

viên, tìm hiểu những khó khăn trong quá trình phân phối của các đại lý để đưa ra các giải pháp giúp các đại lý bán hàng được tốt hơn.

- Lựa chọn đối tác (đầu vào), tìm hiểu thị trường nguyên vật liệu sản xuất phục vụ cho mục đích sản xuất của công ty.

- Tham mưu cho lãnh đạo của công ty trong việc định hướng các chiến lược sản xuất kinh doanh của công ty.

3.5. Phòng hành chính - kế toán:

3.5.1. Chức năng:

- Tham mưu với Giám đốc công ty trong quản lý và điều hành quá trình sử dụng vốn của công ty.

- Theo dõi và báo cáo giám đốc công ty tình hình sử dụng vốn công ty.

- Cung cấp kịp thời, chính xác mọi thông tin về tình hình hoạt động SXKD, tham mưu với BGD sử lý kịp thời trong quá trình điều hành sản xuất.

- Tổ chức việc hoạt động hành ngày của bộ máy công ty.

- Thực hiện việc giao tiếp về hành chính với bên ngoài.

- Quản lý và theo dõi tài sản, văn phòng của công ty.

- Tham mưu, giúp việc cho giám đốc công ty các biện pháp nâng cao đời sống CBCNV.

3.5.2. Nhiệm vụ:

- Ghi chép, phản ánh trung thực, kịp thời, đầy đủ mọi phát sinh thu, chi trong quá trình SXKD.

- Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, giám sát mọi hoạt động tài chính của Công ty theo đúng chế độ, chính sách của Nhà nước.
- Theo dõi, tổng hợp báo cáo tài chính theo chế độ Nhà nước, hướng dẫn theo quy định cho các doanh nghiệp.
- Phân chia lợi nhuận thực hiện theo điều lệ và chế độ phân phối lợi nhuận của Nhà nước.
- Đề xuất với Giám đốc công ty quy chế tính lương, thưởng, trợ cấp ... của CBCNV. Theo dõi, tính lương và thanh toán lương cho CBCNV theo quy chế hiện hành của Công ty đã được phê duyệt.
- Kết hợp với các bộ phận chức năng khác lập kế hoạch SXKD của công ty.
- Các nhiệm vụ bất thường khác do Ban giám đốc giao.

3.6. Phòng KH - KT:

- Xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh tổng hợp hàng tháng, quý, năm, kế hoạch sản xuất kinh doanh dài hạn trên cơ sở định hướng phát triển của Công ty.
- Tổng hợp kế hoạch các lĩnh vực do các phòng chuyên môn và các đơn vị lập để xây dựng kế hoạch chung trong toàn Công ty (kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư, kế hoạch sửa chữa máy móc thiết bị, kế hoạch cân đối và sử dụng nhân lực, kế hoạch đào tạo v.v...).
- Trên cơ sở kế hoạch sản xuất kinh doanh đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và năng lực của các đơn vị trực thuộc, giao kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng tháng, quý, năm cho các đơn vị phù hợp với kế hoạch chung của Công ty.
- Cùng với các phòng nghiệp vụ Công ty và các đơn vị trực thuộc để xây dựng đồng bộ các mặt kế hoạch: Kế hoạch sử dụng vốn và tài vụ, kế hoạch vật tư – kho hàng – vận tải, kế hoạch sản xuất – nghiên cứu kỹ thuật, kế hoạch xây dựng cơ bản, kế hoạch lao động tiền lương, kế hoạch tiếp thị và liên kết kinh tế.
- Theo dõi tình hình thực hiện kế hoạch tháng, quý, năm của các đơn vị trực thuộc. So sánh với kế hoạch đã giao, xác định nguyên nhân hoàn thành kế hoạch

hoặc không hoàn thành kế hoạch, tổng hợp báo cáo lãnh đạo Công ty, đề xuất các biện pháp giải quyết.

- Đôn đốc các đơn vị tổ chức triển khai toàn diện các mặt của công tác kế hoạch đã được phê duyệt để hoàn thành nhiệm vụ, mục tiêu, tiến độ và các chỉ tiêu kế hoạch được giao.

3.7. Xưởng sản xuất:

Đây là nơi sản xuất ra mặt hàng nước tinh khiết, cũng là mặt hàng kinh doanh chủ đạo của công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Thái Bình Dương bao gồm:

- Dây chuyền sản xuất nước tinh khiết.
- Kho chứa thành phẩm: đây là nơi công nhân đóng bao bì hoàn thành sản phẩm để đưa ra thị trường.

Bãi đỗ xe: đây là nơi tập kết thành phẩm để đưa xuống các hệ thống đại lý phân phối.

4. Những thuận lợi và khó khăn của doanh nghiệp:

4.1. Thuận lợi:

- Tuân thủ nguyên tắc một thủ trưởng.
- Có được lợi thế về nguồn nước tự nhiên nằm sâu trong lòng đất không bị ô nhiễm.
- Bước đầu tạo được sự tin yêu của khách hàng.
- Chế độ trách nhiệm rõ ràng, tạo ra sự phối hợp dễ dàng giữa các phòng ban tổ chức.
- Đội ngũ nhân viên trẻ, tinh thần làm việc có trách nhiệm.

4.2. Khó khăn:

- Chưa tạo được vị thế trên thị trường.
- Đội ngũ nhân viên trẻ, cần được đào tạo chuyên sâu, chưa có kinh nghiệm. Đòi hỏi nhà quản trị phải có kiến thức toàn diện.

5. Tình hình sản xuất kinh doanh của công ty năm 2010 - 2011:**Bảng 5: Bảng tổng hợp một số chỉ tiêu**

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch	
			Δ	%
1. Doanh thu	32.005.217.696	25.968.742.640	-6.036.475.056	-18,86
2. Chi phí	31.352.900.330	24.583.365.140	-6.769.535.190	-21,59
3. Lợi nhuận	833.034.892	1.438.810.316	605.775.424	72,72
4. Thuế TNDN	208.258.723	359.702.579	79.443.856	38,15
5. Tổng lương	201.039.205	225.321.475	24.282.270	12,08
6. Tổng số LĐ	41	45	4	9,76
7. Lương BQ	4.903.395	5.007.143	103.748	2,12

(Nguồn: Phòng hành chính - kế toán)

Qua bảng số liệu trên ta thấy:

- Doanh thu của công ty năm 2011 so với năm 2010 giảm 6.036.475.056 VNĐ, tương ứng với tỷ lệ giảm 18,86%. Nguyên nhân chủ yếu là do doanh nghiệp đầu tư vào dây chuyền sản xuất nước tinh khiết nhưng doanh số đạt được chưa cao thêm vào những năm gần đây tình hình kinh tế khó khăn.

- Chi phí sản xuất của công ty năm 2011 so với năm 2010 giảm 6.769.535.190 VNĐ tương ứng với tỷ lệ giảm 21,59%.

- Lợi nhuận của công ty năm 2011 so với năm 2010 tăng 605.775.424 VNĐ, tương ứng với tỷ lệ tăng 72,72%.

- Tổng lương của công ty năm 2011 so với năm 2010 tăng 24.282.270 VNĐ, tương ứng với tỷ lệ 12,08%.

- Tổng số lao động của công ty năm 2011 so với năm 2010 tăng 4 người, tương ứng với tỷ lệ 9,76%.

Tuy lợi nhuận giảm nhưng công ty vẫn tăng lương cho người lao động thể hiện lương bình quân năm 2011 so với năm 2010 tăng 103.748 VNĐ, tương ứng tỷ lệ tăng 2,12%. Điều đó cho thấy doanh nghiệp có chế độ đãi ngộ cho cán bộ công nhân viên tốt.

II. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY**1. Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp qua bảng cân đối kế toán:****1.1. Phân tài sản:**

Căn cứ vào bảng cân đối kế toán của công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Thái Bình Dương ta lập được bảng sau:

Bảng 6: Bảng phân tích cơ cấu tài sản của công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Thái Bình Dương theo chiều ngang

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch	
			Số tiền	(%)
A. Tài sản ngắn hạn	91.705.565.116	65.287.026.216	-26.418.538.900	-28,80
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1.307.999.363	2.161.182.384	853.183.021	65,22
II. Các khoản ĐTTTC ngắn hạn	-	-	-	-
III. Các khoản phải thu	21.568.506.549	14.759.065.945	-6.809.440.604	-31,57
IV. Hàng tồn kho	17.476.237.618	28.134.380.214	10.658.142.596	60,98
V. Tài sản ngắn hạn khác	51.352.821.577	20.232.397.509	-31.120.424.068	-60,6
B. Tài sản dài hạn	2.843.255.079	3.526.041.246	682.786.167	24,01
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	-
II. Tài sản cố định	2.843.255.079	3.526.041.246	682.786.167	24,01
III. Bất động sản đầu tư	-	-	-	-
IV. Các khoản ĐTTTC dài hạn	-	-	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	-	-	-	-
Tổng cộng tài sản	94.593.820.195	68.813.067.262	-25.780.752.933	-27,25

(Nguồn: Phòng hành chính - kế toán)

Qua bảng phân tích trên ta nhận thấy năm 2011 tài sản của Công ty so với năm 2010 giảm 25.780.752.933 đồng tương đương với tỷ lệ giảm 27,25%. Điều này cho thấy quy mô vốn giảm, quy mô sản xuất kinh doanh của Công ty không mở rộng,

tài sản của Công ty giảm thể hiện qua:

* **Đối với tài sản ngắn hạn:** Năm 2011 so với năm 2010 đã giảm 26.418.538.900 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 28,80%. Sự biến động của tài sản ngắn hạn thể hiện qua:

- Tiền và các khoản tương đương tiền: Năm 2011 so với năm 2010 tăng 853.183.021 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 65,22%. Được đánh giá là không tích cực, vì không nên dự trữ tiền mặt và số dư tiền gửi ngân hàng quá lớn mà phải giải phóng nó đưa vào sản xuất kinh doanh, tăng vòng quay của vốn hoặc hoàn trả nợ. Tuy nhiên ở khía cạnh khác sự gia tăng vốn bằng tiền làm khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp được thuận lợi.

- Các khoản phải thu: Năm 2011 so với năm 2010 giảm 6.809.440.604 đồng tương ứng với tỷ lệ 31,57%. Việc giảm các khoản phải thu cho thấy việc thu hồi công nợ của Công ty trong năm 2011 so với năm 2010 đã có phần tích cực hơn. Tuy nhiên không phải lúc nào các khoản phải thu tăng lên là đánh giá không tích cực, mà có trường hợp doanh nghiệp mở rộng các mối quan hệ kinh tế thì khoản này tăng lên là điều tất yếu.

- Hàng tồn kho: Năm 2011 so với năm 2010 đã tăng lên 10.658.142.596 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 60,98%. Giá trị hàng tồn kho tăng, phản ánh việc tiêu thụ hàng hoá chậm, hiệu quả kinh doanh không cao, lượng vốn kinh doanh của công ty bị ứ đọng, vòng quay vốn chậm.

- Tài sản ngắn hạn khác: Năm 2011 so với năm 2010 tài sản ngắn hạn khác đã giảm đi một lượng cụ thể là 31.120.424.068 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 60,6%.

* **Đối với tài sản dài hạn:** Năm 2011 so với năm 2010 đã tăng 682.786.167 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 24,01%.

Bảng 7: Bảng phân tích cơ cấu tài sản của công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Thái Bình Dương theo chiều dọc

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Tỷ trọng (%)	
			Năm 2010	Năm 2011
A. Tài sản ngắn hạn	91.705.565.116	65.287.026.216	96,94	94,88
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1.307.999.363	2.161.182.384	1,42	3,31
II. Các khoản ĐTTTC ngắn hạn	-	-	-	-
III. Các khoản phải thu	21.568.506.549	14.759.065.945	23,52	22,61
IV. Hàng tồn kho	17.476.237.618	28.134.380.214	19,05	43,09
V. Tài sản ngắn hạn khác	51.352.821.577	20.232.397.509	55,99	30,98
B. Tài sản dài hạn	2.843.255.079	3.526.041.246	3,06	5,12
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	-
II. Tài sản cố định	2.843.255.079	3.526.041.246	100	100
III. Bất động sản đầu tư	-	-	-	-
IV. Các khoản ĐTTTC dài hạn	-	-	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	-	-	-	-
Tổng cộng tài sản	94.593.820.195	68.813.067.262	100	100

(Nguồn: Phòng hành chính - kế toán)

Qua bảng phân tích trên ta thấy trong năm 2010 cơ cấu tài sản ngắn hạn chiếm 96,94 % trong tổng tài sản, cơ cấu trên là phù hợp với công ty thương mại. Đến năm 2011 cơ cấu tài sản ngắn hạn giảm chiếm 94,88% trong tổng tài sản. Tài sản dài hạn năm 2010 chiếm 3,06% trong tổng tài sản. Năm 2011 tài sản dài hạn tăng chiếm 5,12 % trong tổng tài sản. Về tài sản ngắn hạn năm 2010 tiền và các khoản tương đương tiền chiếm 1,42% trong tài sản ngắn hạn đến năm 2011 tăng chiếm 3,31% trong tài sản ngắn hạn. Điều này cho thấy năm 2011 công ty để số dư tiền gửi ngân hàng lớn, điều này được cho là không tích cực mà phải giải phóng nó đưa

vào sản xuất kinh doanh, tăng vòng quay của vốn hoặc hoàn trả nợ. Tuy nhiên ở khía cạnh khác sự gia tăng vốn bằng tiền làm khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp được thuận lợi.

Các khoản phải thu ngắn hạn năm 2010 chiếm 23,52% trong tài sản ngắn hạn đến năm 2011 giảm xuống chiếm 22,61% trong tài sản ngắn hạn. Tỷ trọng của các khoản phải thu ngắn hạn trong tổng tài sản năm 2011 giảm so với năm 2010 là dấu hiệu tốt cho thấy công ty đang cố gắng thu hồi các khoản nợ ngắn hạn. Tuy nhiên tỷ trọng này vẫn là cao. Công ty cần có những biện pháp tăng cường đẩy nhanh việc thu hồi nợ.

Hàng tồn kho năm 2010 chiếm 19,05% trong tài sản ngắn hạn đến năm 2011 tăng lên chiếm 43,09% trong tài sản ngắn hạn. Hàng tồn kho chiếm tỷ lệ tương đối cao điều đó cho thấy doanh nghiệp vẫn chưa có biện pháp tích cực trong việc quản lý hàng tồn kho. Đây là vấn đề mà doanh nghiệp cần xem xét một cách kỹ lưỡng để đưa ra được những biện pháp tốt nhất. Cũng có thể cần phải đưa ra chiến lược về giảm hàng tồn kho trong ngắn hạn và dài hạn.

Tài sản ngắn hạn khác năm 2010 chiếm 55,99% trong tài sản ngắn hạn nhưng đến năm 2011 thì giảm xuống chiếm 30,98% trong tài sản ngắn hạn.

Về tài sản dài hạn năm 2010 tài sản cố định chiếm 3,06% trong tài sản dài hạn đến năm 2011 tăng lên chiếm 5,12%. Điều này cho thấy doanh nghiệp đã bổ sung thêm tài sản cố định.

Qua phân tích trên ta nhận thấy trong hai năm thì tài sản ngắn của công ty chiếm tỷ lệ rất cao nhưng đã có xu hướng giảm còn tài sản dài hạn chiếm tỷ lệ rất thấp. Do đặc điểm ngành nghề kinh doanh là cung cấp dịch vụ, buôn bán hàng hóa, chỉ có một phần nhỏ là sản xuất mặt hàng nước tinh khiết.

1.2. Phần nguồn vốn:

Căn cứ vào bảng cân đối kế toán của công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Thái Bình Dương ta lập được bảng sau:

Bảng 8: Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn của công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Thái Bình Dương theo chiều ngang

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch	
			Số tiền	(%)
A. Nợ phải trả	90.423.585.922	63.196.289.503	-27.227.296.419	-30,11
I. Nợ ngắn hạn	90.423.585.922	63.196.289.503	-27.227.296.419	-30,11
II. Nợ dài hạn	-	-	-	-
B. Nguồn vốn CSH	4.170.234.273	5.616.777.759	1.446.543.486	34,68
I. Vốn chủ sở hữu	4.131.174.004	5.705.536.876	1.574.362.872	38,11
II. Kinh phí và quỹ khác	39.060.269	-88.759.117	-49.698.848	-127,2
Tổng cộng nguồn vốn	94.593.820.195	68.813.067.262	-25.780.752.933	-27,25

(Nguồn: Phòng hành chính - kế toán)

Qua bảng phân tích ta nhận thấy đối với tổng cộng nguồn vốn năm 2011 giảm so với năm 2010 là 25.780.752.933 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 27,52%. Nhìn một cách khái quát nguyên nhân của việc giảm vốn của Công ty báo hiệu sự kém hiệu quả, tổng cộng nguồn vốn giảm là do:

* Nguồn vốn chủ sở hữu: Năm 2011 so với năm 2010 nguồn vốn chủ sở hữu tăng 1.446.543.486 đồng tương ứng với tỷ lệ 34,68%, chứng tỏ tình hình tài chính của Công ty biến động theo xu hướng tốt, tính tự chủ của Công ty ngày càng được nâng cao và có khả năng chủ động trong các hoạt động của mình. Như vậy nguồn vốn chủ sở hữu tăng lên chủ yếu là do trong năm Công ty Công ty đã bổ xung từ lợi nhuận và một phần từ quỹ khấu hao cơ bản và các nguồn khác của công ty cho Công ty, điều này cho thấy trong năm Công ty đã chú trọng đến việc tăng nguồn vốn từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh để phục vụ cho nhu cầu ngày càng phát triển của Công ty.

* Nợ phải trả: Nhìn chung nợ phải trả giữ vai trò chủ đạo trong nguồn vốn, năm 2011 nợ phải trả giảm đi 27.227.296.419 đồng so với năm 2010 tương ứng với tỷ lệ giảm 30,11%. Nguyên nhân làm nợ phải trả giảm là do nợ ngắn hạn năm

2011 giảm 30,11% so với năm 2010. Đây có thể được coi là một dấu hiệu tốt cho thấy công ty đã có những giải pháp kịp thời thanh toán được một số các khoản nợ ngắn hạn. Tuy nhiên trong thời điểm kinh tế khó khăn như hiện nay việc doanh nghiệp chỉ có nợ ngắn hạn mà không có nợ dài hạn là không tốt sẽ ảnh hưởng tới việc huy động vốn phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Bảng 9: Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn của công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Thái Bình Dương theo chiều dọc

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Tỷ trọng (%)	
			Năm 2010	Năm 2011
A. Nợ phải trả	90.423.585.922	63.196.289.503	95,59	91,83
I. Nợ ngắn hạn	90.423.585.922	63.196.289.503	100	100
II. Nợ dài hạn	-	-	-	-
B. Nguồn vốn CSH	4.170.234.273	5.616.777.759	4,41	8,17
I. Vốn chủ sở hữu	4.131.174.004	5.705.536.876	99,06	101,58
II. Kinh phí và quỹ khác	39.060.269	-88.759.117	0,94	-1,58
Tổng cộng nguồn vốn	94.593.820.195	68.813.067.262	100	100

(Nguồn: Phòng hành chính - kế toán)

*Nợ phải trả: Năm 2010 chiếm 95,59 % trong tổng nguồn vốn đến năm 2011 tỷ trọng này giảm xuống còn 91,36% trong tổng nguồn vốn. Điều này cho thấy công ty đang giảm dần nợ phải trả. Tuy nhiên mức độ giảm chưa cao công ty cần có các biện pháp đẩy mạnh việc thanh toán các khoản nợ. Sự thay đổi về tỷ trọng của nợ phải trả do sự thay đổi về tỷ trọng của nợ ngắn hạn cụ thể như sau:

Nợ ngắn hạn của công ty năm 2010 chiếm 100% trong nợ phải trả, năm 2011 chiếm 100%. Tỷ trọng nợ ngắn hạn trong nợ phải trả thể hiện công ty đã chiếm dụng vốn của các nhà cung cấp của mình một khoản khá lớn. Nếu công ty kéo dài tình trạng như vậy thì sẽ ảnh hưởng đến nguồn cung cấp nguyên liệu đầu vào cho sản xuất sản phẩm. Bởi nếu bị chiếm dụng vốn lâu như vậy thì các nhà cung cấp sẽ khó khăn trong việc thu hồi vốn và họ không muốn bán hàng cho công ty nữa.

* Nguồn vốn chủ sở hữu: Năm 2010 chiếm 4,41% trong tổng nguồn vốn sau đó tăng lên 8,17% trong năm 2011. Trong hai năm 2010-2011 tỷ trọng của nợ phải trả trong tổng nguồn vốn rất cao. Năm 2010 chiếm 95,59%, năm 2011 chiếm 91,83 %, điều này cho ta thấy công ty đi vay rất nhiều mức độ độc lập về tài chính của công ty là thấp, điều này có mặt tốt và có mặt hạn chế. Nếu công ty không sử dụng tốt đồng vốn vay để kinh doanh hiệu quả nhằm tăng lợi nhuận cho công ty thì đây là biện pháp mạo hiểm. Công ty cần có các biện pháp thích hợp để giảm tỷ trọng của vốn vay trong tổng nguồn vốn.

Nhìn chung doanh nghiệp đã có những bước phát triển về nguồn vốn. Tuy nhiên nguồn vốn vay của doanh nghiệp tương đối cao. Trong những năm tới doanh nghiệp cần có các biện pháp giảm tỷ lệ vốn vay này xuống.

1.3. Phân tích cân đối tài sản - nguồn vốn:

Tình hình tổng quát giữa tài sản - nguồn vốn thể hiện qua đẳng thức giữa vốn chủ sở hữu với các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, hàng tồn kho, tạm ứng, chi phí trả trước, chi phí sản xuất dở dang. Mỗi quan hệ này trong thực tế thường xảy ra hai trường hợp:

- Nếu vế trái lớn hơn vế phải trường hợp này nguồn vốn chủ sở hữu không sử dụng hết, bị các đơn vị khác chiếm dụng.
- Nếu vế trái nhỏ hơn vế phải, trường hợp này doanh nghiệp không đủ nguồn vốn chủ sở hữu để trang trải cho những hoạt động tất yếu, doanh nghiệp phải đi vay vốn hoặc chiếm dụng vốn của đơn vị khác.

Bảng10: Bảng cân đối giữa tài sản lưu động & đầu tư ngắn hạn với nợ ngắn hạn

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu Năm	TSLĐ và ĐTNH		Nợ ngắn hạn
Năm 2010	91.705.565.116	>	90.423.585.922
Năm 2011	65.287.026.216	>	63.196.289.503

(Nguồn: Báo cáo tài chính công ty)

Nợ ngắn hạn không đủ để đầu tư cho tài sản ngắn hạn, công ty phải huy động thêm nợ dài hạn và vốn chủ sở hữu để tài trợ cho tài sản ngắn hạn. Chính vì thế đảm bảo được sự ổn định, an toàn về mặt tài chính vì toàn bộ nợ ngắn hạn được đầu tư cho tài sản ngắn hạn. Doanh nghiệp có khả năng đáp ứng nhu cầu hoàn trả nợ ngắn hạn tuy nhiên chi phí sử dụng vốn lại cao.

Bảng11: Bảng cân đối giữa tài sản cố định & đầu tư dài hạn với nợ dài hạn và nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	TSCĐ và ĐTDH		Nợ dài hạn và nguồn vốn chủ sở hữu
Năm			
Năm 2010	2.843.255.079	<	4.170.234.273
Năm 2011	3.526.041.246	<	5.616.777.759

(Nguồn: Báo cáo tài chính công ty)

Toàn bộ tài sản cố định và đầu tư dài hạn của công ty đều được tài trợ bởi nguồn vốn chủ sở hữu và vay nợ dài hạn. Điều này đảm bảo tính an toàn về mặt tài chính nhưng không đảm bảo về mặt hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp vì gây ra sự lãng phí trong kinh doanh.

2. Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp qua bảng Báo cáo kết quả kinh doanh:

Bảng 12: Bảng phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Thái Bình Dương theo chiều ngang

Phần I - Lãi, lỗ

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch	
			Số tiền	(%)
1. Doanh thu BH và CCDV	32.005.217.696	25.968.742.640	-6.036.475.056	-18,86
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về BH và CCDV	32.005.217.696	25.968.742.640	-6.036.475.056	-18,86
4. Giá vốn hàng bán	30.866.360.639	23.833.763.972	-7.032.596.660	-22,78
5. Lợi nhuận gộp về BH và CCDV	1.138.857.057	2.134.978.668	996.121.611	87,47
6. Doanh thu hoạt động tài chính	180.717.536	53.432.813	-127.284.723	-70,43
7. Chi phí tài chính	67.063.929	202.433.723	135.369.794	201,85
<i>-Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	35.640.270	180.490.332	144.850.062	406,42
8. Chi phí bán hàng	89.000.772	105.168.000	16.167.228	18,17
9. Chi phí QLDN	330.475.000	442.000.352	111.543.352	33,75
10. Thu nhập khác	-	-	-	-
11. Chi phí khác	-	-	-	-
12. Lợi nhuận khác	-	-	-	-
13. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	833.034.892	1.438.810.316	605.775.424	72,72
14. Thuế thu nhập DN	208.258.723	359.702.579	79.443.856	38,15
15. Lợi nhuận sau thuế	624.776.169	1.079.107.737	454.331.568	72,71

(Nguồn: Phòng hành chính - kế toán)

Qua bảng báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh ta thấy được tình hình doanh thu, chi phí, lợi nhuận của doanh nghiệp từ đó tìm hiểu nguồn gốc, thực trạng và xu hướng của doanh thu, chi phí, lợi nhuận. Giúp nhà quản lý nhận biết được những thông tin và xu hướng của chúng trong tương lai và tìm biện pháp để giải quyết.

a) Phân tích tình hình doanh thu:

Tình hình doanh thu của công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Thái Bình Dương như sau:

Doanh thu thuần của công ty năm 2011 so với năm 2010 giảm 6.036.475.056 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 18,86 %. Nguyên nhân là do công ty chưa có chiến lược phù hợp trong tình trạng khủng hoảng kinh tế chung, lại do một phần lớn khách hàng của công ty cũng trong tình trạng khó khăn về kinh tế, hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty cũng bị giảm làm cho doanh thu bán hàng của công ty giảm mạnh, nợ cũ vẫn chưa thu hồi được hết. Đây là một biến động xấu trong hoạt động sản xuất kinh doanh vì vậy công ty cần đưa ra chiến lược đúng đắn, những giải pháp hữu hiệu và kịp thời để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Giá vốn hàng bán là giảm 7.032.596.660 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 22,78%. Mặc dù trong năm 2011 doanh thu giảm nhưng doanh nghiệp đã biết tiết kiệm chi phí nguyên vật liệu đầu vào để giảm giá vốn hàng bán làm cho lợi nhuận gộp tăng lên 87,47%. Điều này cho thấy Công ty đã thực hiện tốt công tác quản lý chi phí sản xuất góp phần đem lại nguồn lợi nhuận cao hơn cho doanh nghiệp.

b) Phân tích tình hình chi phí:

Chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thể hiện hao phí lao động cá biệt của doanh nghiệp bao gồm chi phí sản xuất, chi phí bán hàng, chi phí mua hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Qua bảng 12 ta thấy: Chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty năm 2011 so với năm 2010 tăng 111.543.352 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 33,75%, chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty tăng trong khi doanh thu có xu hướng giảm, điều này chứng tỏ công tác quản lý chi phí của công ty chưa tốt, cần có biện pháp khắc phục để quản lý tốt hơn nhằm tiết kiệm chi phí.

Kết luận:

Nhìn chung năm 2011 so với năm 2010 doanh thu có xu hướng giảm nhưng lợi nhuận của công ty lại tăng. Mức lợi nhuận tăng một phần do doanh nghiệp đã đáp ứng được nhu cầu của khách hàng, từ đó có thể tăng được giá bán của sản phẩm. Doanh thu của doanh nghiệp giảm có thể do tình hình kinh tế năm 2011 còn nhiều khó khăn như lạm phát cao, lãi suất cho vay cao... Bên cạnh đó doanh nghiệp cần có những biện pháp để giảm chi phí nguyên vật liệu đầu vào cũng như chi phí quản lý một cách tốt hơn.

Bảng 13: Bảng phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Thái Bình Dương theo chiều dọc
Phần I - Lãi, lỗ

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Tỷ trọng	
			Năm 2010	Năm 2011
1. Doanh thu BH và CCDV	32.005.217.696	25.968.742.640		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về BH và CCDV	32.005.217.696	25.968.742.640	1	1
4. Giá vốn hàng bán	30.866.360.639	23.833.763.972	0,96	0,91
5. Lợi nhuận gộp về BH và CCDV	1.138.857.057	2.134.978.668	0,04	0,09
6. Doanh thu hoạt động tài chính	180.717.536	53.432.813	0,0056	0,002
7. Chi phí tài chính	67.063.929	202.433.723	0,0021	0,0078
<i>-Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	35.640.270	180.490.332	0,001	0,007
8. Chi phí bán hàng	89.000.772	105.168.000	0,0027	0,004
9. Chi phí QLDN	330.475.000	442.000.352	0,01	0,017
10. Thu nhập khác	-	-	-	-
11. Chi phí khác	-	-	-	-
12. Lợi nhuận khác	-	-	-	-
13. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	833.034.892	1.438.810.316	0,026	0,055
14. Thuế thu nhập DN	208.258.723	359.702.579	0,0065	0,012
15. Lợi nhuận sau thuế	624.776.169	1.079.107.737	0,02	0,042

(Nguồn: Phòng hành chính - kế toán)

Trong năm 2010 để có 100 đồng doanh thu thuần doanh nghiệp phải bỏ ra 96 đồng giá vốn hàng bán, 0,27 đồng chi phí bán hàng, 1 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp. Năm 2011 để có 100 đồng doanh thu thuần doanh nghiệp phải bỏ ra 91 đồng giá vốn 1,7 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp, 0,4 đồng chi phí bán hàng. Tỷ trọng giá vốn trong doanh thu thuần đã giảm đây được xem là dấu hiệu tích cực cho thấy doanh nghiệp đã tăng được giá bán. Tuy nhiên cũng phải nhìn nhận một cách khách quan hơn là tỷ trọng chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trong doanh thu thuần năm 2011 đã tăng so với năm 2010, cho thấy doanh nghiệp chưa có những biện pháp để hạ thấp chi phí trong thời buổi kinh tế khó khăn như hiện nay.

Cứ 100 đồng doanh thu thuần trong năm 2010 đem lại 4 đồng lợi nhuận gộp năm 2011 đem lại 9 đồng. Lợi nhuận tăng do giá vốn hàng bán năm 2011 giảm so với năm 2010 là 22,78%. Việc doanh nghiệp có lợi nhuận sau thuế năm 2011 tăng 72,72% so với năm 2010 là dấu hiệu tích cực. Nhưng bên cạnh đó ta cũng thấy doanh thu thuần của doanh nghiệp năm 2011 đã giảm 18,86% so với năm 2010 nguyên nhân chủ yếu là do nhu cầu tiêu dùng của người dân giảm làm doanh số của doanh nghiệp sụt giảm, song ta cũng có thể thấy mặc dù doanh nghiệp đã có những chính sách bán hàng để kích thích tiêu thụ sản phẩm nhưng chưa tỏ ra hiệu quả.

3. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp:

3.1. Nhóm chỉ số về cơ cấu vốn và tình hình đầu tư:

Các doanh nghiệp luôn thay đổi tỷ trọng các loại vốn theo xu hướng hợp lý (kết cấu tối ưu), nhưng kết cấu này luôn bị phá vỡ do tình hình đầu tư. Vì vậy, nghiên cứu cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản, tỷ suất tự tài trợ sẽ cung cấp cho các nhà quản trị tài chính một cái nhìn tổng quát về sự phát triển lâu dài của doanh nghiệp.

Bảng 14: Bảng phân tích nhóm chỉ số về cơ cấu vốn và tình hình đầu tư

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch	
			Δ	%
1. Nợ phải trả	90.423.585.922	63.196.289.503	-27.227.296.419	-30,11
2. Nguồn vốn chủ sở hữu	4.170.234.273	5.616.777.759	1.446.543.486	34,68
3. Tổng nguồn vốn	94.593.820.195	68.813.067.262	-25.780.752.933	-27,25
4. Tài sản ngắn hạn	91.705.565.116	65.287.026.216	-26.418.539.100	-28,80
5. Tài sản dài hạn	2.843.255.079	3.526.041.246	682.786.167	24,01
6. Tổng tài sản	94.593.820.195	68.813.067.262	-25.780.752.933	-27,25
7. Hệ số nợ = (1) / (3)	0,955	0,918	- 0,037	-3,87
8. Hệ số nguồn vốn chủ sở hữu = (2) / (3)	0,045	0,082	0,037	82,22
9. Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn = (4) / (6)	0,97	0,9488	-0,0212	-2,18
10. Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn = (5) / (6)	0,030	0,0512	0,0212	70,66
11. Cơ cấu tài sản = (4) / (5)	32,25	18,51	-13,74	-42,60
12. Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ = (2) / (5)	1,4667	1,5929	0,1262	8,60

(Nguồn: Phòng hành chính - kế toán)

Qua bảng phân tích ta thấy:

a) Cơ cấu nguồn vốn:

Cơ cấu nguồn vốn phản ánh bình quân trong một đồng vốn kinh doanh hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng có mấy đồng vay nợ, có mấy đồng vốn chủ sở hữu. Hệ số nợ và hệ số vốn chủ sở hữu (hay còn gọi là hệ số tự tài trợ) là hai tỷ số quan trọng nhất phản ánh cơ cấu nguồn vốn.

Từ kết quả tính toán trên ta thấy tại thời điểm năm 2010, trong 100 đồng vốn kinh doanh có 95,5 đồng vay nợ từ bên ngoài và 4,5 đồng góp vốn của chủ sở hữu. Nhưng tại thời điểm năm 2011, trong 100 đồng vốn kinh doanh có 91,8 đồng vay nợ từ bên ngoài và 8,2 đồng vốn góp của chủ sở hữu. Hệ số nợ giảm một lượng:

$95,5\% - 91,8\% = 3,7\%$. Hệ số nợ của doanh nghiệp giảm đồng thời tỷ trọng các khoản phải thu trên tài sản cũng giảm, điều này cho thấy được trong kỳ kinh doanh doanh nghiệp không mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh. Hệ số nguồn vốn chủ sở hữu (hay còn gọi là tỷ suất tự tài trợ) tại thời điểm năm 2010 và năm 2011 của Công ty là rất nhỏ, chứng tỏ Công ty không có nhiều vốn tự có, không có tính độc lập cao đối với các chủ nợ, do vậy đôi khi bị ràng buộc hoặc bị sức ép từ phía các chủ nợ thể hiện mức độ rủi ro cao về tài chính do khả năng tự chủ về vốn là rất thấp.

b) Cơ cấu tài sản:

Cơ cấu tài sản phản ánh khi doanh nghiệp sử dụng bình quân một đồng vốn kinh doanh thì dành ra bao nhiêu để hình thành tài sản lưu động và bao nhiêu để đầu tư vào tài sản cố định. Hai tỷ suất sau đây sẽ phản ánh việc bố trí cơ cấu tài sản của công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Thái Bình Dương.

Qua tính toán ta thấy tỷ suất đầu tư năm 2011 vào tài sản dài hạn đã tăng lên: $5,12\% - 3,0\% = 2,12\%$. Điều này cho thấy Công ty ngày càng đánh giá cao mức độ quan trọng của tài sản dài hạn trong tổng tài sản mà Công ty đang sử dụng tại thời điểm cuối năm. Thông thường các doanh nghiệp đều mong muốn có một cơ cấu tài sản tối ưu, nó phản ánh cứ dành một đồng đầu tư vào tài sản dài hạn thì doanh nghiệp dành ra bao nhiêu đồng để đầu tư vào tài sản ngắn hạn. Qua tính toán ta thấy cơ cấu đầu tư vào tài sản dài hạn đã tăng lên vào năm 2011: $32,25 - 18,51 = 13,74$. Điều này cho thấy Công ty ngày càng đánh giá cao mức độ quan trọng của tài sản dài hạn trong tổng tài sản mà Công ty đang sử dụng tại thời điểm năm 2011.

c) Tỷ suất tự tài trợ tài sản cố định:

Qua xem xét chỉ số này sẽ cung cấp thông tin cho biết số vốn chủ sở hữu của Công ty sử dụng để trang bị tài sản cố định và đầu tư dài hạn là bao nhiêu.

Từ kết quả trên ta có thể nhận thấy tỷ suất tự tài trợ tài sản cố định cuối kỳ lớn hơn đầu kỳ và đều lớn hơn một, chứng tỏ khả năng tài chính vững vàng và lành mạnh.

3.2. Phân tích khả năng thanh toán:

Đây là những chỉ tiêu được rất nhiều người quan tâm như các nhà đầu tư, người cho vay, nhà cung cấp hàng hoá, nguyên vật liệu... Họ luôn đặt ra câu hỏi:

hiện doanh nghiệp có khả năng trả các món nợ tới hạn không? Phân tích khả năng thanh toán là xem xét tài sản của doanh nghiệp có đủ trang trải các khoản nợ phải trả không, cơ sở để đánh giá tình hình tài chính tốt hay xấu.

Bảng 15: Bảng phân tích khả năng thanh toán

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch	
			Δ	%
1. Tài sản ngắn hạn	91.705.565.116	65.287.026.216	-26.418.539.100	-28,81
2. Tiền và các khoản tương đương tiền	1.307.999.363	2.161.182.384	853.183.021	65,22
3. Hàng tồn kho	17.476.237.618	28.134.380.214	10.658.142.596	60,98
4. Tổng tài sản	94.593.820.195	68.813.067.262	-25.780.752.933	-27,25
5. Nợ ngắn hạn	90.423.585.922	63.196.289.503	-27.227.296.419	-30,11
6. Tổng nợ phải trả	90.423.585.922	63.196.289.503	-27.227.296.419	-30,11
7. Lợi nhuận trước thuế và lãi vay	833.034.892	1.438.810.316	605.775.424	72,72
8. Lãi vay phải trả	35.640.270	180.490.332	144.850.062	406,42
9. Hệ số thanh toán tổng quát = (4) / (6)	1,04	1,08	0,04	3,84
10. Hệ số thanh toán hiện hành = (1) / (5)	1,01	1,03	0,02	1,98
11. Hệ số thanh toán nhanh = ((1) - (3)) / (5)	0,82	0,58	-0,24	-29,26
12. Hệ số thanh toán tức thời = (2) / (5)	0,01	0,03	0,02	200
13. Hệ số thanh toán lãi vay = (7) / (8)	23,37	7,97	-15,4	-65,89

(Nguồn: Phòng hành chính - kế toán)

Qua bảng trên ta thấy:

a) Hệ số thanh toán tổng quát:

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát là mối quan hệ giữa tổng tài sản mà hiện nay Công ty đang quản lý sử dụng với tổng số nợ phải trả. Từ kết quả tính toán trên ta có thể thấy hệ số thanh toán tổng quát của Công ty là tốt, chứng tỏ tất cả các khoản huy động bên ngoài đều có tài sản đảm bảo (năm 2010 Công ty cứ đi vay 1 đồng thì có 1,04 đồng tài sản đảm bảo, còn năm 2011 cứ đi vay 1 đồng thì có 1,08 đồng tài sản đảm bảo). Hệ số thanh toán tổng quát năm 2011 tuy có tăng lên nhưng tại thời điểm năm 2011 Công ty đã giảm nguồn vốn huy động từ bên ngoài, cụ thể một lượng là: $90.423.585.922 - 63.196.289.503 = 27.227.296.419$ đồng, trong khi đó tài sản cũng giảm đi một lượng cụ thể là: $94.593.820.195 - 68.813.067.262 = 25.780.752.933$ đồng. Tuy khả năng thanh toán tổng quát của công ty là 1,08 lần vẫn đảm bảo thanh toán các khoản nợ khi đến hạn nhưng chỉ tiêu này nhỏ hơn 2 cho nên về mặt tài chính không tạo được niềm tin cho các nhà đầu tư và cung cấp tín dụng vì không có một doanh nghiệp nào khi đến hạn thanh toán các khoản nợ không có đủ tiền mặt lại đem tài sản của mình đi bán để trả nợ. Khả năng thanh toán tổng quát của công ty là thấp ảnh hưởng đến các kế hoạch kinh doanh của công ty trong thời gian tới.

b) Hệ số thanh toán hiện hành:

Đây là chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, là mối quan hệ giữa tài sản ngắn hạn và các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số khả năng thanh toán hiện hành thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản lưu động với nợ ngắn hạn. Qua kết quả phân tích trên ta có thể nhận thấy hệ số thanh toán hiện hành của công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Thái Bình Dương ở thời điểm năm 2010 và năm 2011 đều lớn hơn một trong đó năm 2011 cao hơn năm 2010 là 0,02 lần. Điều này có nghĩa tại thời điểm năm 2011 có 1,03 đồng tài sản ngắn hạn đảm bảo cho một đồng nợ đến hạn trả và về năm 2011 Công ty đẩy nhanh việc thanh toán các khoản nợ đến hạn trả làm cho hệ số thanh toán hiện hành đến năm 2011 tăng lên. Điều đó chứng tỏ rằng Công ty ngày càng có những thuận lợi về mặt tài chính. Tuy vậy, trong nhiều trường hợp hệ số khả năng thanh toán hiện hành không phản ánh chính xác khả

năng thanh toán hiện hành của doanh nghiệp, do vậy mà ta phải tiến hành tính toán hệ số thanh toán nhanh của doanh nghiệp.

c) Hệ số thanh toán nhanh:

Hệ số khả năng thanh toán nhanh dùng để đánh giá khả năng thanh toán nhanh các khoản nợ ngắn hạn của Công ty trong kỳ báo cáo. Hệ số khả năng thanh toán nhanh là thước đo về khả năng trả nợ ngay, không dựa vào việc phải bán các loại vật tư. Qua phân tích trên ta thấy hệ số thanh toán nhanh của Công ty ở năm 2011 thấp hơn năm 2010 là 0,24 lần. Điều này cho thấy khả năng thanh toán nhanh ở năm 2011 không được tốt lắm. Nếu như hàng tồn kho bị ứ đọng không đáng giá thì Công ty sẽ gặp khó khăn về khả năng chi trả tài chính.

Tuy nhiên, vào thời điểm năm 2011 khả năng thanh toán nhanh của Công ty suy giảm có nghĩa là cứ một đồng nợ ngắn hạn thì Công ty có phần tài sản lưu động là 0,58 đồng để thanh toán một đồng nợ. Đây là dấu hiệu không được khả quan về tình hình tài chính trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, đồng thời đảm bảo uy tín của Công ty trong việc thanh toán các khoản nợ. Nhưng để đánh giá khả năng thanh toán một cách sát thực hơn nữa ta phải tính toán chỉ tiêu hệ số thanh toán tức thời.

d) Hệ số thanh toán tức thời:

Hệ số khả năng thanh toán tức thời cho biết với lượng tiền hiện có, doanh nghiệp có đủ khả năng trang trải số nợ ngắn hạn, đặc biệt là nợ ngắn hạn đến hạn hay không. Với kết quả tính toán trên ta nhận thấy hệ số thanh toán tức thời của Công ty ở năm 2011 cao hơn ở năm 2010 là 0,02 lần và đều nhỏ hơn một cho ta thấy khả năng thanh toán tức thời của Công ty đối với các khoản nợ còn rất thấp, do vậy Công ty nên xem xét lại tình hình dự trữ tiền mặt sao cho có thể đáp ứng được nhu cầu thanh toán các khoản nợ phải trả khi cần thiết.

e) Hệ số thanh toán lãi vay:

Hệ số này cho biết khả năng thanh toán lãi tiền vay của doanh nghiệp và cũng phản ánh mức độ rủi ro mà các chủ nợ có thể gặp phải. Lãi tiền vay là khoản chi phí sử dụng vốn mà doanh nghiệp phải trả đúng hạn cho các chủ nợ. Khả năng thanh toán lãi vay của công ty năm 2010 là 23,37 lần thì đến năm 2011 chỉ còn

7,97 lần tức là giảm 15,4 lần (tương đương 65,89%). Nhìn một cách tổng quát thì tất cả các hệ số khả năng thanh toán của công ty có xu hướng tăng, tuy nhiên vẫn còn có hệ số khả năng thanh toán giảm. Vậy nên, trong thời gian tới công ty cần có chiến lược để giảm các khoản nợ ngắn hạn và nâng cao khả năng thanh toán.

3.3. Phân tích các chỉ số hoạt động:

Các chỉ số hoạt động đo lường hoạt động kinh doanh của một công ty. Để nâng cao tỷ số hoạt động, các nhà quản trị phải biết là những tài sản chưa dùng hoặc không dùng, không tạo ra thu nhập, doanh nghiệp phải biết cách sử dụng chúng có hiệu quả hoặc loại bỏ chúng đi để nâng cao chỉ số hoạt động của hoạt động sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp.

Bảng 16: Bảng phân tích các chỉ số hoạt động

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch	
			Δ	%
1. Doanh thu thuần	32.005.217.696	25.968.742.640	-6.036.475.056	-18,86
2. Giá vốn hàng bán	30.866.360.639	23.833.763.972	-7.032.596.660	-22,78
3. Hàng tồn kho BQ	11.401.585.686	22.805.308.916	11.403.723.230	100,02
4. Số dư bình quân các KPT	29.708.015.600	18.163.786.240	-11.544.229.360	-38,86
5. Vốn lưu động BQ	88.610.008.768	78.496.295.566	-10.113.713.202	-11,41
6. Vốn cố định BQ	2.621.904.860	3.184.648.163	562.743.303	21,46
7. Vốn sản xuất BQ	91.231.913.628	81.680.943.729	-9.550.969.901	-10,47
8. Số vòng quay HTK (vòng) = (2) / (3)	2,71	1,05	-1,66	-61,25
9. Số ngày 1 vòng quay HTK (ngày) = 360 ngày / (8)	130	343	213	163,85
10. Vòng quay các KPT (vòng) = (1) / (4)	1,03	1,27	0,24	23,3
11. Kỳ thu tiền bình quân (ngày) = 360 ngày / (10)	350	283	-67	-19,14
12. Vòng quay VLĐ bình quân (vòng) = (1) / (5)	0,34	0,31	-0,03	-8,82
13. Số ngày 1 vòng quay VLĐ (ngày)= 360 ngày / (12)	1059	1161	102	9,63
14. Hiệu suất sử dụng VCD (lần) = (1) / (6)	11,77	7,48	-4,29	-36,45
15. Vòng quay toàn bộ vốn (lần) = (1) / (7)	0,33	0,29	-0,04	-12,12

(Nguồn: Phòng hành chính - kế toán)

Qua bảng trên ta thấy:

a) Vòng quay hàng tồn kho:

Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hoá tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ. Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì việc kinh doanh được

đánh giá là càng tốt, bởi lẽ Công ty chỉ đầu tư cho hàng tồn kho thấp nhưng vẫn đạt được doanh thu cao. Từ kết quả tính toán trên ta nhận thấy rằng số vòng quay hàng tồn kho năm 2011 so với năm 2010 giảm 1,66 lần. Số vòng quay hàng tồn kho của công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Thái Bình Dương (hay thời gian hàng hoá nằm trong kho trước khi được bán ra ngoài) năm 2011 luân chuyển 1,05 vòng, có nghĩa là khoảng 343 ngày một vòng. Trong khi đó năm 2010 luân chuyển là 2,71 vòng, có nghĩa là khoảng 130 ngày một vòng. Số vòng quay hàng tồn kho năm 2011 thấp hơn năm 2010 là do trong năm 2011 Công ty dự trữ hàng hóa nhiều.

b) Số vòng quay các khoản phải thu:

Số vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của Công ty. Từ kết quả tính toán trên ta có thể thấy các khoản phải thu của năm 2010 là 1,03 vòng, điều đó có nghĩa là khoảng 350 ngày Công ty mới thu hồi được nợ. Trong năm 2011 các khoản phải thu luân chuyển 1,27 vòng có nghĩa là khoảng 283 ngày Công ty mới thu hồi được nợ. Qua đó ta thấy tình hình thu hồi nợ có cải thiện.

c) Kỳ thu tiền bình quân:

Năm 2010 cứ 350 ngày công ty mới thu được tiền khách hàng của mình một lần, năm 2011 cứ 283 ngày công ty đã thu được tiền từ khách hàng của mình một lần. Số ngày để thực hiện thu được một lần số tiền cần phải thu từ phía khách hàng của công ty đã giảm 67 ngày tương đương với 19,4%. Số ngày một kỳ thu tiền là tương đối cao, khoảng cách giữa hai kỳ thu tiền là khá xa nhau cho nên công ty sẽ gặp khó khăn trong việc quay vòng vốn đối với mục tiêu mở rộng thị trường tiêu thụ của công ty. Song cũng có thể thấy Công ty đang dần khắc phục tình trạng nợ đọng dây dưa kéo dài, ảnh hưởng xấu đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

d) Vòng quay vốn lưu động bình quân và số ngày một vòng quay vốn lưu động:

Năm 2010 vốn lưu động của công ty bình quân quay được 0,34 vòng, tức bình quân năm 2010 cứ bỏ ra 1 đồng vốn lưu động thu về được 0,34 đồng doanh thu thuần ứng với số ngày một vòng quay vốn lưu động 1059 ngày. Năm 2011 cứ bỏ ra 1 đồng vốn lưu động thu về 0,31 đồng doanh thu thuần ứng với số ngày một vòng

quay vốn lưu động là 1161 ngày. Chứng tỏ hiệu suất sử dụng vốn lưu động của công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Thái Bình Dương chưa được cao, cần phải xem xét việc sử dụng vốn lưu động một cách có hiệu quả hơn trong kỳ tới.

e) Hiệu suất sử dụng vốn cố định:

Hiệu suất sử dụng vốn cố định nhằm đo lường việc sử dụng vốn cố định đạt hiệu quả như thế nào. Với vốn cố định thì năm 2010 một đồng vốn cố định mà Công ty đầu tư tạo ra được 11,77 đồng doanh thu. Còn sang năm 2011 thì hiệu suất sử dụng vốn cố định nhỏ hơn, một đồng vốn cố định chỉ tạo ra được 7,48 đồng doanh thu thuần. Như vậy ta có thể nói rằng năm 2010 Công ty sử dụng vốn cố định có hiệu quả hơn năm 2011. Về hiệu suất sử dụng tài sản cố định ta có thể thấy năm 2010 Công ty đã sử dụng hiệu suất tài sản cố định cao hơn năm 2011, mặc dù sử dụng hiệu suất tài sản cố định cao hơn nhưng tỷ lệ sinh lợi của tài sản cố định năm 2010 lại thấp hơn năm 2011.

f) Vòng quay toàn bộ vốn:

Qua kết quả tính toán ta nhận thấy số vòng quay toàn bộ vốn năm 2010 cao hơn năm 2011 là 0,04 vòng tương ứng với tỷ lệ 12,12%, có nghĩa là năm 2010 Công ty cứ đầu tư 1 đồng vốn sản xuất trong kỳ sẽ tạo ra được 0,33 đồng doanh thu trong khi năm 2011 chỉ tạo ra được 0,29 đồng doanh thu. Điều này chứng tỏ trong năm 2011 Công ty sử dụng vốn kém hiệu quả hơn năm 2010.

3.4. Phân tích các hệ số sinh lời:

Hệ số sinh lời là thước đo hàng đầu, nó đánh giá hiệu quả và tình hình sinh lời quá trình hoạt động của Công ty. Nó là kết quả của hàng loạt biện pháp quản lý và quyết định của công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Thái Bình Dương. Doanh lợi hay lợi nhuận luôn là mục đích chính của hoạt động sản xuất kinh doanh của bất kỳ một doanh nghiệp nào, do vậy số tiền lãi được phản ánh trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh là một hình thức đo lường, đánh giá thành tích sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy nhiên con số tuyệt đối này chưa phản ánh chính xác hiệu quả của công tác quản lý sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Do vậy để đánh giá thực chất hoạt động của Công ty có hiệu quả hay chưa thì đó là điều cần thiết phải nghiên cứu các chỉ số về doanh lợi.

Bảng 17: Bảng phân tích các hệ số sinh lời

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch	
			Δ	%
1. Tổng tài sản bình quân	91.254.413.629	81.703.443.729	-9.550.969.900	-10,46
2. Doanh thu thuần	32.005.217.696	25.968.742.640	-6.036.475.056	-18,86
3. Lợi nhuận sau thuế	624.776.169	1.079.107.737	454.331.568	72,71
4. Vốn CSH bình quân	3.972.686.590	4.893.506.016	920.819.426	23,18
5. TS lợi nhuận trên doanh thu (%) = (3) / (2)	0,019	0,041	0,022	115,79
6. TS lợi nhuận trên tổng tài sản (%) = (3) / (1)	0,0068	0,0132	0,0064	94,12
7. TS lợi nhuận trên vốn CSH (%) = (3) / (4)	0,1572	0,2205	0,0633	40,27

(Nguồn: Phòng hành chính - kế toán)

Qua bảng trên ta thấy:

a) Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu:

Chỉ tiêu này phản ánh cho ta biết cứ một đồng doanh thu thì tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Qua kết quả tính toán cho thấy tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần của Công ty năm 2011 cao hơn năm 2010 là 2,2%.

Trong năm 2010 cứ 100 đồng doanh thu thuần thì Công ty đã thu được 1,9 đồng lợi nhuận sau thuế, trong khi đó năm 2011 cứ 100 đồng doanh thu thuần thì Công ty thu về được 4,1 đồng lợi nhuận sau thuế. Đây là dấu hiệu tích cực trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu năm 2011 tăng so với năm 2010 là 2,2%. Điều này cho thấy trong năm 2011 tốc độ tăng lợi nhuận sau thuế nhanh và như vậy trong năm các khoản chi phí của Công ty đã giảm nhiều hơn so với doanh thu mà Công ty đã đạt được. Hay nói cách khác trong việc quản lý các khoản chi phí của Công ty là tương đối tốt và chặt chẽ, do vậy đã làm cho chi phí giảm xuống và tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu tăng lên.

b) Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản:

Ta có thể nhận thấy tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản năm 2011 tăng hơn so với năm 2010 là 0,64 %. Điều này cho thấy trình độ quản lý và sử dụng vốn của Công ty ngày càng có hiệu quả hơn. Một trăm đồng vốn bỏ ra đầu tư vào năm 2010 chỉ tạo ra được 0,68 đồng lợi nhuận, còn trong năm 2011 thì cứ 100 đồng vốn bỏ vào sản xuất kinh doanh thì tạo ra được 1,32 đồng lợi nhuận. Tuy chênh lệch không lớn nhưng đây là biểu hiện tốt cho Công ty.

c) Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu:

Qua tính toán trên ta thấy tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của Công ty năm 2011 cao hơn năm 2010 là 6,33% nó cho thấy việc sử dụng vốn tự có của Công ty là hiệu quả hơn vào năm 2011, Công ty cần phát triển hơn nữa trong việc sử dụng vốn chủ sở hữu ngày càng hiệu quả.

3.5. Phân tích Dupont:

3.5.1. Phương trình Dupont 1:

Từ công thức tính tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản, chúng ta có thể viết lại như sau:

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản BQ}} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản BQ}} * \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

$$ROA(2010) = \frac{624.776.169}{91.254.413.629} = \frac{32.005.217.696}{91.254.413.629} * \frac{624.776.169}{32.005.217.696}$$

$$ROA(2010) = 0,0068 = 0,351 * 0,019$$

$$ROA(2011) = \frac{1.079.107.737}{81.703.443.729} = \frac{25.968.742.640}{81.703.443.729} * \frac{1.079.107.737}{25.968.742.640}$$

$$ROA(2011) = 0,0132 = 0,318 * 0,041$$

Từ kết quả tính toán trên, ta nhận thấy tỷ suất lợi nhuận trên tài sản năm 2011 cao hơn tỷ suất lợi nhuận trên tài sản năm 2010 là 0,64%. Điều này cho thấy trong năm 2011 Công ty đã có nhiều cố gắng nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản năm 2011 chỉ đạt 1,32 %. Hệ số quay

vòng vốn là 0,29 lần và tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu đạt 4,4 %. Qua kết quả này ta có thể đánh giá khái quát về công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Thái Bình Dương:

- Quá trình sinh lợi của Công ty còn thấp (tỷ suất lợi nhuận trên tài sản là 1,32%)
- Quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tương đối lớn (doanh thu trên 25 tỷ), hệ số quay vòng tài sản thấp chỉ đạt 0,29 lần. Tuy nhiên hiệu quả sản xuất kinh doanh cũng cao (tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu là 4,4%).

3.5.2. Phương trình Dupont 2:

Từ công thức tính tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản, chúng ta có thể viết lại như sau:

$$ROE = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản BQ}} * \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} * \frac{\text{Tổng tài sản BQ}}{\text{Vốn chủ sở hữu BQ}}$$

$$\text{Hay ROE} = ROA * \frac{\text{Tài sản BQ}}{\text{Vốn chủ sở hữu BQ}}$$

$$\frac{\text{Tài sản}}{\text{Vốn CSH 2010}} = \frac{91.254.413.629}{3.972.686.590} = 22,97$$

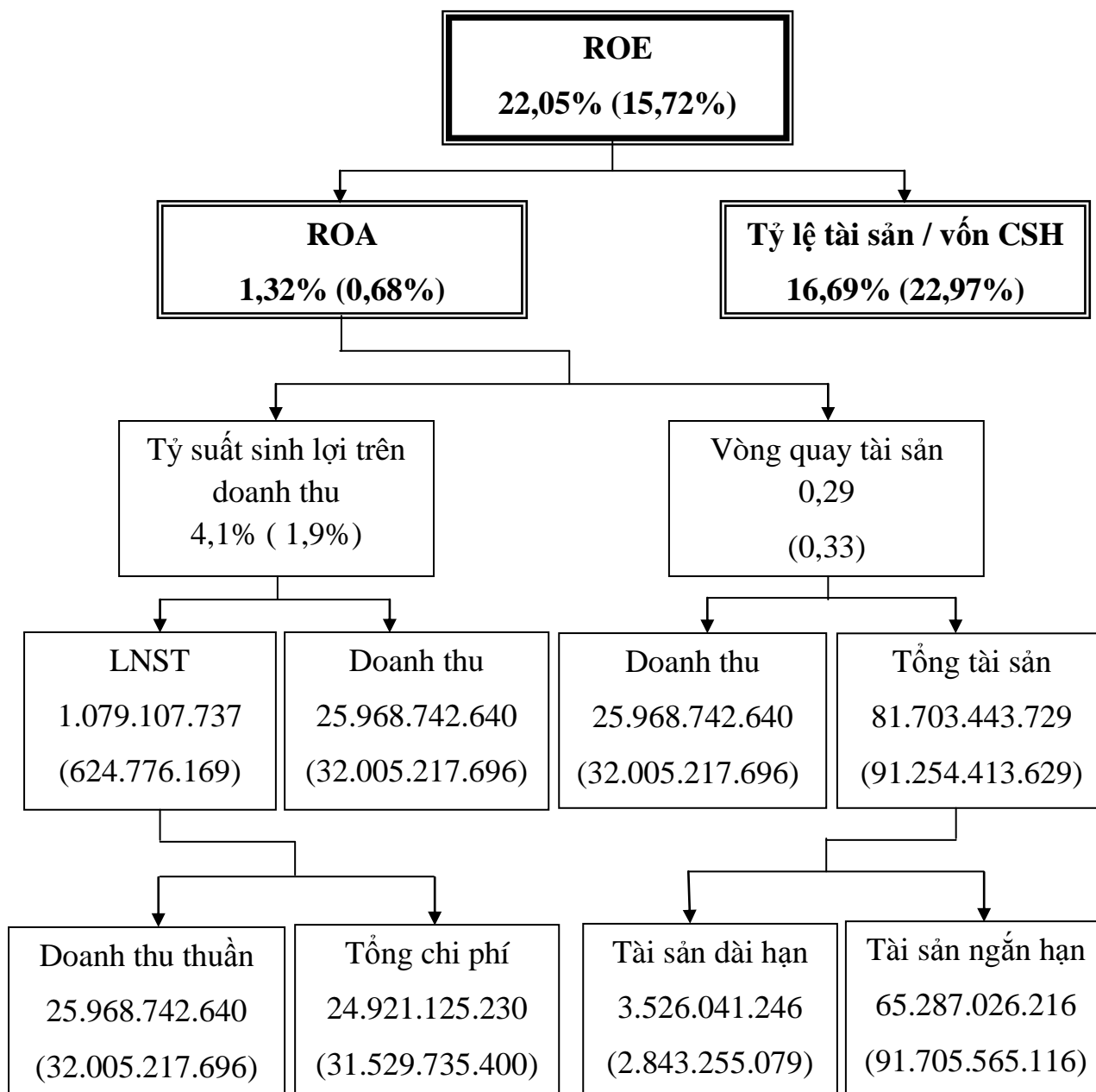
$$\frac{\text{Tài sản}}{\text{Vốn CSH 2011}} = \frac{81.703.443.729}{4.893.506.016} = 16,69$$

$$ROE(2010) = 0,1572 = 0,019 * 0,351 * 0,2297$$

$$ROE(2011) = 0,2205 = 0,041 * 0,318 * 0,1669$$

3.5.3. Sơ đồ phân tích Dupont:

Sơ đồ 3: Sơ đồ phân tích Dupont



(Số liệu trong ngoặc đơn là số liệu của năm 2010)

4. Nhận xét, đánh giá công tác tài chính tại công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Thái Bình Dương:

Phân tích tình hình tài chính của công ty cổ phần đầu tư và thương mại Thái Bình Dương là mối quan tâm của nhiều người khác nhau: Ban giám đốc công ty, các nhà cung cấp, các khách hàng và cả đội ngũ cán bộ công nhân viên của công ty. Mỗi một nhóm người này sẽ có những thông tin về tình hình tài chính khác

nhau và do vậy họ có xu hướng tập chung vào những khía cạnh riêng trong tổng quan tài chính của công ty. Mặc dù mục đích của những nhóm người này khác nhau nhưng thường xuyên liên quan đến nhau, do vậy các công cụ và kỹ thuật phân tích cơ bản mà họ sử dụng để phân tích tình hình tài chính lại giống nhau.

Là sinh viên trong quá trình tiếp cận tìm hiểu về tình hình tài chính của công ty cổ phần đầu tư và thương mại Thái Bình Dương qua báo cáo tài chính trong thời gian thực tập em tự nhận thấy tình hình tài chính của công ty có nhiều điểm chưa được hợp lý, chính vì điều đó em đã đi sâu vào nghiên cứu tìm hiểu và làm đồ án tốt nghiệp cho mình với đề tài này. Cũng từ đó cá nhân em có một số đánh giá khái quát về tình hình sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của công ty qua hai năm 2010 và 2011 như sau:

Bảng 18: Bảng chỉ tiêu tài chính đặc trưng của công ty qua hai năm 2010 và 2011

Các chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch	
				Δ	%
I. Nhóm chỉ số về cơ cấu vốn và tình hình đầu tư					
1. Hệ số nợ	%	95,5	91,8	-3,7	-3,87
2. Hệ số vốn chủ sở hữu	%	4,5	8,2	3,7	82,22
3. Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn	%	3	5,12	2,12	70,66
4. Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn	%	97	94,88	-2,12	-2,18
5. Cơ cấu tài sản		32,25	18,51	-13,74	-42,6
6. Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ	%	146,67	159,29	12,62	8,6
II. Nhóm hệ số khả năng thanh toán					
1. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát	lần	1,04	1,08	0,04	3,84
2. Hệ số khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,01	1,03	0,02	1,98
3. Hệ số khả năng thanh toán nhanh	lần	0,82	0,58	-0,24	-29,26
4. Hệ số khả năng thanh toán tức thời	lần	0,01	0,03	0,02	200
5. Hệ số thanh toán lãi vay	lần	23,37	7,97	-15,4	-65,89
III. Nhóm chỉ số hoạt động					
1. Số vòng quay hàng tồn kho	vòng	2,71	1,05	-1,66	-61,25
2. Số ngày / vòng quay hàng tồn kho	ngày	130	343	213	163,8
3. Vòng quay các khoản phải thu	vòng	1,03	1,27	0,24	23,3
4. Kỳ thu tiền bình quân	ngày	350	283	-67	-19,14
5. Vòng quay vốn lưu động	vòng	0,34	0,31	-0,03	-8,82
6. Kỳ luân chuyển vốn lưu động	ngày	1059	1161	102	9,63
7. Hiệu suất sử dụng VCD	lần	11,77	7,48	-4,29	-36,45
8. Vòng quay toàn bộ vốn	lần	0,33	0,29	-0,04	-12,12
IV. Nhóm hệ số sinh lời					
1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	%	1,9	4,1	2,2	115,7
2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản	%	0,68	1,32	0,64	94,12
3. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu	%	15,72	22,05	6,33	40,27

(Nguồn: Phòng hành chính - kế toán)

Nhìn chung hoạt động kinh doanh của công ty theo xu hướng tăng dần tình hình tài chính của công ty ngày một khả quan hơn, tuy nhiên cơ cấu giữa vốn và nguồn vốn chưa được hợp lý cho lắm.

*** Về cơ cấu vốn và tình hình đầu tư:**

Hệ số nợ năm 2011 tuy có giảm so với năm 2010 nhưng không lớn, công ty vẫn duy trì tỷ lệ nợ cao trong tổng tài sản. Cho dù hệ số vốn chủ sở hữu năm 2011 có tăng lên nhưng với tỷ trọng thấp chứng tỏ công ty không có nhiều vốn tự có, không có tính độc lập cao đối với các chủ nợ. Do vậy công ty thường bị ràng buộc hoặc bị sức ép từ các khoản nợ vay. Tỷ suất tự tài trợ tài sản cố định của công ty ở thời điểm năm 2011 lớn hơn năm 2010 và đều lớn hơn một chứng tỏ công ty có khả năng trang bị tài sản cố định và thể hiện khả năng tài chính lành mạnh của công ty.

*** Về chỉ số hoạt động:**

Tình hình sử dụng vật tư, tiền vốn được đánh giá tổng quát là chưa tốt lắm thể hiện ở chỉ tiêu vòng quay toàn bộ vốn năm 2011 nhỏ hơn năm 2010. Trong năm 2010 thì một đồng vốn kinh doanh bình quân sử dụng trong kỳ sẽ tạo được 0,33 đồng doanh thu, nhưng trong năm 2011 thì một đồng vốn kinh doanh bình quân chỉ tạo được 0,29 đồng doanh thu. Đi sâu vào tìm hiểu nguyên nhân ta thấy vòng quay vốn lưu động năm 2011 giảm 0,03 vòng so với năm 2010 và trong năm 2011 bình quân một đồng vốn tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh chỉ tạo ra được 7,48 đồng doanh thu (giảm 4,29 đồng so với năm 2010). Và vì vòng quay vốn lưu động giảm nên vòng quay tổng vốn cũng giảm đi trong năm 2011 so với năm 2010. Vòng quay vốn lưu động năm 2011 thấp hơn năm 2010 chủ yếu là do hàng tồn kho quá nhiều.

*** Về khả năng thanh toán:**

Trong năm 2010 khả năng thanh toán nhanh là 0,82 và trong năm 2011 là 0,58, xét về mặt lý thuyết mà nói thì công ty đang gặp khó khăn về vốn vì khả năng thanh toán nhanh của công ty đã nhỏ hơn một trong năm 2010 và càng giảm đi trong năm 2011. Mặc dù khả năng thanh toán tổng quát và thanh toán hiện hành của công ty trong hai năm đều lớn hơn một nhưng khả năng thanh toán nhanh đã nhỏ hơn một và thậm chí quá thấp, nếu ta xem xét đến khả năng thanh toán tức thời

thì công ty thực sự gặp khó khăn trong khả năng thanh toán. Việc này cho thấy lượng hàng tồn kho của công ty quá lớn làm tăng chi phí sản xuất kinh doanh, mặt khác nó sẽ làm mất đi một số cơ hội trong kinh doanh .

*** Về khả năng sinh lợi:**

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu, tỷ suất lợi nhuận trên vốn, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu trong năm 2011 đều cao hơn năm 2010. Điều này cho thấy trong kỳ công ty đã sử dụng vốn có hiệu quả, tốc độ tăng của lợi nhuận sau thuế nhanh hơn tốc độ tăng của doanh thu chứng tỏ trong năm 2011. Xí nghiệp đã quản lý tốt hơn các khoản chi phí làm cho tổng chi phí giảm xuống và làm cho lợi nhuận sau thuế tăng lên. Về tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước của công ty trong năm 2011 có thể đánh giá là tương đối tốt.

Tóm lại:

Tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty trong hai năm qua là có hiệu quả, đảm bảo lợi nhuận dương liên tiếp, tăng dần nguồn vốn chủ sở hữu, điều tiết dần cơ cấu nợ phải trả tìm cách sử dụng tài sản hợp lý hơn, đầu tư tài sản cố định bằng nguồn vốn chủ sở hữu... Tuy cũng còn không ít những khó khăn cản trở trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

PHẦN III

ĐỀ XUẤT MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI THÁI BÌNH DƯƠNG

I. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI THÁI BÌNH DƯƠNG

Việc nghiên cứu các biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính cũng như là nâng khả năng tài chính của doanh nghiệp là vô cùng quan trọng và cấp thiết hơn bao giờ hết. Nhờ đó nhà quản trị sẽ đưa ra được các giải pháp chính xác và phù hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp mình. Trên cơ sở đó, doanh nghiệp sẽ nắm bắt và áp dụng những biện pháp đó một cách linh hoạt sẽ đạt được kết quả cao trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Với mỗi một doanh nghiệp khác nhau thì tình hình tài chính lại khác nhau nhưng vấn đề đặt ra là chúng ta cần đi sâu phân tích khả năng tài chính nào có tác dụng cụ thể và tích cực trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp để có những giải pháp hợp lý.

1. Biện pháp 1: Giảm hàng tồn kho

1.1. Cơ sở đưa ra biện pháp:

Trong kinh doanh các doanh nghiệp bao giờ cũng phải có một lượng nhất định hàng hoá, thành phẩm và nguyên vật liệu dự trữ trong kho, nó là bước đệm nhằm làm cho quá trình sản xuất và tiêu thụ được thông suốt, liên tục. Tuy nhiên, nếu lượng hàng tồn kho quá nhiều sẽ làm ứ đọng vốn dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn và tài sản kém. Bên cạnh đó doanh nghiệp lại phải tăng thêm chi phí cho việc lưu kho, bảo quản làm tăng chi phí và giảm lợi nhuận.

Trong những năm gần đây, tỷ trọng hàng tồn kho của công ty luôn chiếm tỷ trọng cao trong tài sản ngắn hạn, cụ thể là năm 2010 hàng tồn kho chiếm 19,05% năm 2011 hàng tồn kho chiếm 43,09% trong tài sản ngắn hạn. Trong đó hàng tồn kho chủ yếu là thành phẩm, hàng hoá, nguyên vật liệu, các thành phần khác không đáng kể.

Bảng 19: Bảng cơ cấu hàng tồn kho

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2011	Tỷ trọng(%)
1. Nguyên vật liệu	3.274.537.288	11,63
2. Hàng hóa	20.243.668.744	71,95
3. Thành phẩm	4.196.555.654	14,92
4. Phế liệu, sản phẩm hỏng	419.618.528	1,5
Tổng hàng tồn kho	28.134.380.214	100

(Nguồn: Phòng hành chính - kế toán)

Qua bảng trên ta thấy hàng hóa năm 2011 chiếm 71,95%, thành phẩm năm 2011 chiếm 14,92% trong hàng tồn kho. Sản phẩm sản xuất ra và hàng hoá mua về từ đầu năm 2011 dự kiến sẽ tiêu thụ trong năm. Lượng hàng hoá này có chất lượng tốt và có thể xuất bán ngay khi cần nhưng do chính sách bán hàng kém hiệu quả, nhiều đối thủ cạnh tranh về giá cũng như tính năng kỹ thuật trong từng chủng loại hàng hoá nên lượng hàng hoá ứ đọng nhiều.

Bên cạnh ta thấy số lượng phế liệu, sản phẩm hỏng năm 2011 tuy chỉ chiếm 1,5% trong hàng tồn kho nhưng số lượng phế liệu, sản phẩm này sẽ làm tăng giá trị hàng tồn kho, tăng vốn ứ đọng dẫn đến tăng chi phí sử dụng vốn. Do vậy, em đề xuất biện pháp giảm lượng hàng tồn kho thông qua thúc đẩy tiêu thụ hàng hóa và thanh lý số lượng phế liệu, sản phẩm hỏng.

Mục đích của biện pháp:

Biện pháp này nhằm làm giảm hàng tồn kho, tăng vòng quay hàng tồn kho, giải phóng vốn bị ứ đọng, từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản và nguồn vốn.

1.2. Nội dung thực hiện biện pháp:**1.2.1. Biện pháp thanh lý phế liệu, sản phẩm hỏng:****a) Nội dung thực hiện:**

- Tiến hành bán, thanh lý số phế liệu, sản phẩm hỏng này bằng cách thông báo tới các doanh nghiệp có nhu cầu mua loại nguyên vật liệu này.

b) Chi phí dự kiến thực hiện biện pháp:

Chi phí phải bỏ ra để bán được số phế liệu, sản phẩm hỏng trên sẽ bằng 2% giá

trị hàng hoá bán được. Cho nên chi phí phí bỏ ra là: $C_1 = 419.618.528 \times 2\% = 8.392.370$ (đồng).

c) Kết quả của biện pháp:

Sau khi thực hiện biện pháp làm hàng tồn kho giảm là:

$$H_1 = 419.618.528 - 8.392.370 = 411.226.158(\text{đồng})$$

1.2.2. Biện pháp giảm lượng hàng hóa tồn kho:

a) Nội dung thực hiện:

- Tiến hành chào hàng trực tiếp cho các công ty, trường học, bệnh viện thông qua việc: cử nhân viên trực tiếp đến chào hàng, xây dựng Catalog...

- Nghiên cứu tìm hiểu thị trường về sản phẩm, tức là nghiên cứu những sản phẩm có ưu thế, có lợi nhuận cao, nhưng những sản phẩm đó phải sản xuất được trong điều kiện thực tế tại công ty.

- Lập kế hoạch cho việc xâm nhập và mở rộng thị trường.

- Công ty nên sử dụng chính sách giá cho các đối tượng là khách hàng truyền thống và đặc biệt đối với những khách hàng mua với số lượng lớn, giảm thiểu các chi phí và tổn thất phát sinh.

- Xác định chuẩn xác hơn về nhu cầu dự kiến trong tương lai: Công ty chỉ cần đủ lượng hàng tồn để đáp ứng nhu cầu. Vấn đề là phải tính toán sao cho lượng hàng tồn này sát với nhu cầu dự kiến. Nếu nhu cầu được dự báo không chính xác, doanh nghiệp dễ bị mất đi một số cơ hội kinh doanh hoặc thiếu tiền mặt rong kinh doanh (nếu hàng tồn kho quá lớn).

- Đồng thời, lựa chọn nhà cung cấp uy tín, đảm bảo các tiêu chuẩn chất lượng cần thiết đề ra.

- Những khuyết điểm trong giao hàng luôn là nguyên nhân làm tăng lượng hàng tồn kho. Để tránh những khiếm khuyết đó, Công ty cần đảm bảo hàng luôn được giao đúng thời hạn và đủ số lượng như đã đặt.

b) Chi phí dự kiến thực hiện biện pháp:

Ta dự kiến khi thực hiện biện pháp này thì sẽ làm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng lên. Sự biến động đó được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 20: Bảng dự tính các mặt hàng tiêu thụ

Tên hàng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I. Máy lọc nước RO				
1. Máy lọc nước RO 5 cấp lọc 10 lít/h	cái	12	3.100.000	37.200.000
2. Máy lọc nước RO 6 cấp lọc 10 lít/h	cái	15	3.400.000	51.000.000
3. Máy lọc nước RO 7 cấp lọc 10 lít/h	cái	17	3.700.000	62.900.000
4. Máy lọc nước RO 8 cấp lọc 10 lít/h	cái	20	4.000.000	80.000.000
5. Máy lọc nước 3 chức năng 10 lít/h	cái	14	15.500.000	217.000.000
6. Máy lọc nước 30 lít/h	cái	10	9.000.000	90.000.000
7. Máy lọc nước 50 lít/h	cái	9	13.500.000	121.500.000
II. Dây truyền lọc nước tinh khiết				
1. Dây truyền lọc nước 350 lít/h		1	70.000.000	70.000.000
2. Dây truyền lọc nước 700 lít/h		1	98.000.000	98.000.000
III. Bình nóng lạnh				
1. Bình Ariston 30 lít	chiếc	5	2.515.000	12.575.000
2. Bình Ferroli QQ TE 20 lít	chiếc	8	2.130.000	17.040.000
IV. Bình gas 12kg				
1. Bình Shell gas	chiếc	75	500.000	37.500.000
2. Bình Ptrolimex	chiếc	80	480.000	38.400.000
V. Nước lọc tinh khiết				
1. Bình 20 lít	chiếc	4.500	12.000	54.000.000
2. Chai 500 ml	lốc	650	55.000	35.750.000
3. Chai 330 ml	lốc	250	36.300	9.075.000
Tổng cộng				1.031.940.000

Để thực hiện chỉ tiêu đặt ra công ty phải dự trù chi phí phát sinh cho phần doanh thu tăng thêm. Ta có bảng dự trù chi phí như sau:

Bảng 21: Bảng dự trừ chi phí

Đơn vị tính: đồng

Chi phí	Đơn giá	Giá trị
1. Chi phí vận chuyển	0,5% doanh	5.159.700
2. Chi phí lắp đặt sửa chữa	0,5% doanh	5.159.700
3. Chi phí hoa hồng nhân viên bán hàng	0,5% doanh	5.159.700
4. Chiết khấu thương mại	0,5% doanh	5.159.700
5. Chi phí khác		17.500.000
Tổng cộng(C₂)		38.138.800

c) Kết quả của biện pháp:

Như vậy, nếu thực hiện biện pháp này thì doanh thu tăng thêm là: 1.031.940.000 đồng và lợi nhuận trước thuế tăng thêm là: 121.037.945 đồng và lợi nhuận sau thuế tăng thêm là: 90.778.458 đồng.

Sau khi thực hiện biện pháp thì hàng tồn kho giảm: $H_2 = 872.763.255$ đồng và số tiền thu thêm được là: 993.801.200 đồng (trong đó bao gồm cả tiền giá vốn hàng bán).

1.3. Dự báo kết quả:

Ta có:

Tổng chi phí của biện pháp:

$$C = C_1 + C_2 = 8.392.370 + 38.138.800 = 46.531.170(\text{đồng}).$$

Hàng tồn kho giảm:

$$H = H_1 + H_2 = 411.226.158 + 872.763.255 = 1.283.989.413(\text{đồng}).$$

Bảng 22: Bảng so sánh trước và sau khi thực hiện các biện pháp.

Chỉ tiêu	Trước biện pháp	Sau biện pháp	Chênh lệch	
			Δ	%
1. Hàng tồn kho	28.134.380.214	26.850.390.801	-1.283.989.413	-4,56
2. Tiền	2.161.182.384	3.566.209.742	1.405.027.358	65,01
3. Doanh thu thuần	25.968.742.640	26.995.522.940	1.026.780.300	3,95
4. Lợi nhuận sau thuế	1.079.107.737	1.169.886.195	90.778.458	8,41
5. Vòng quay HTK(vòng)	1,05	1,08	0,03	2,86
6. Số ngày 1 vòng quay HTK(ngày)	343	333	-10	-2,91
7. Tỷ suất LNST / doanh thu (%)	0,041	0,044	0,003	7,32
8. Tỷ suất LNST / tổng tài sản (%)	0,0132	0,014	0,0008	6,06
9. Khả năng thanh toán tức thời	0,03	0,056	0,026	86,67

Ta thấy sau khi thực hiện biện pháp hàng tồn kho giảm 1.283.989.413 đồng, tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu tăng 7,32% số vòng quay hàng tồn kho trước khi thực hiện là 1,05 vòng, sau khi thực hiện đã tăng lên là 1,08 vòng. Vì vòng quay hàng tồn kho tăng nên số ngày luân chuyển hàng tồn kho giảm xuống còn 333 vòng (trước khi thực hiện là 343 vòng). Do đó, vốn của Công ty được quay vòng nhanh hơn, điều đó làm cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao hơn.

2. Biện pháp 2: Giảm các khoản phải thu

2.1. Cơ sở đưa ra biện pháp:

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh thường không thể tránh khỏi việc mua bán chịu giữa các doanh nghiệp. Tuy tỷ trọng khoản phải thu năm 2011 có giảm so với năm trước nhưng vẫn chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản: chiếm 23,52% ở cuối năm 2010, chiếm 22,61% ở cuối năm 2011.

Bảng 23: Bảng cơ cấu các khoản phải thu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Tỷ trọng (%)	
			Năm 2010	Năm 2011
1. Phải thu khách hàng	19.708.120.468	13.147.901.985	91,37	89,08
2. Trả trước cho người bán	1.093.686.423	1.188.648.633	5,07	8,05
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	-8.059.870	330.024.790	-0,03	2,24
4. Các khoản phải thu khác	774.759.537	92.310.537	3,59	0,63
Tổng các khoản phải thu	21.568.506.549	14.759.065.945	100	100

(Nguồn: Phòng hành chính - kế toán)

Ta thấy các khoản phải thu của công ty tập trung chủ yếu và chiếm tỷ trọng lớn nhất là khoản phải thu của khách hàng. Muốn quản lý tốt các khoản phải thu thì công ty cần phải nắm vững khả năng tài chính của khách hàng để xác định mức cho nợ và thời gian cho nợ. Cho nên công tác Marketing và tìm hiểu khách hàng giữ vai trò quan trọng, quyết định trong việc giảm phải thu khách hàng.

Mục đích của biện pháp:

- Giảm tỷ trọng các khoản phải thu khách hàng nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động nói riêng và hiệu quả sử dụng tổng vốn (hiệu quả sử dụng tài sản) nói chung.

- Tăng khả năng thu hồi công nợ, giảm kỳ thu tiền bình quân.

- Tăng khả năng thanh toán.

2.2. Nội dung thực hiện biện pháp:

Phải thu khách hàng chiếm tỷ trọng cao nhất trong các khoản phải thu, ta cần phân loại khách hàng theo thời hạn trả chậm để đưa ra được những biện pháp cụ thể:

Bảng 24: Bảng phân nhóm khách hàng theo thời hạn trả chậm

Đơn vị tính: đồng

Loại	Thời gian trả chậm	Số tiền	Tỷ trọng
1	0 ngày	1.314.790.198	10%
2	1 – 30 ngày	3.944.370.594	30%
3	31 – 60 ngày	3.286.975.495	25%
4	61 – 90 ngày	3.944.370.594	30%
5	>90 ngày	657.395.099	5%
	Tổng cộng	13.147.901.985	100%

Qua bảng trên ta thấy những khoản nợ đến hạn chiếm 95% trong phải thu khách hàng, 5% còn lại là những khoản nợ quá hạn. Vậy nên ta cần đưa ra biện pháp giải quyết đối với hai nhóm khách hàng này để giảm tỷ trọng phải thu khách hàng trong các khoản phải thu.

a) Biện pháp thu hồi các khoản nợ đến hạn:

Công ty cần làm tốt công tác thu hồi nợ việc này sẽ giúp cho công ty thu về khoản tiền nhất định để trang trải các khoản vay nợ của công ty:

- Mở sổ chi tiết, phân loại và theo dõi các khoản phải thu, thường xuyên đôn đốc các khách hàng để có thể thu hồi nợ đúng hạn, luôn chiết khấu cho các khách hàng trả nợ trước hạn.
- Lập một tổ phục vụ cho công tác thu hồi nợ, đàm phán với khách hàng để họ đồng ý thanh toán với mức chiết khấu mà Công ty đã đưa ra, có thưởng cho những nhân viên thu được nợ nhanh và số lượng lớn.
- Áp dụng các mức chiết khấu thích hợp cho khách hàng theo thời gian thanh toán.
- Có chính sách bán chịu hợp lý với từng loại khách hàng, phải xem xét kỹ khả năng thanh toán của khách hàng trước khi bán chịu.
- Có các biện pháp phòng ngừa rủi ro không thanh toán như: yêu cầu đặt cọc, trả trước một phần giá trị hợp đồng, giới hạn tín dụng, trích lập dự phòng...

Khi thực hiện biện pháp này, dự kiến sẽ thu hồi được 40% số nợ đến hạn, tương đương: $12.490.506.886 \times 40\% = 4.996.202.752$ (đồng).

Bảng 25: Bảng chiết khấu thanh toán

Thời hạn trả chậm	Tỷ trọng (%)	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ chiết khấu	Số tiền chiết khấu (VNĐ)	Số tiền thực thu (VNĐ)
0 ngày	10	499.620.275	1,05%	5.246.012	494.374.263
1 - 30 ngày	30	1.498.860.826	0,9%	13.489.747	1.485.371.079
31 -60 ngày	25	1.249.050.688	0,72%	8.993.165	1.240.057.523
61 - 90 ngày	35	1.748.670.963	0,55%	9.617.690	1.739.053.273
Tổng	100	4.996.202.752		37.346.614	4.958.856.138

b) Biện pháp thu hồi các khoản nợ quá hạn:

- Đối với những khoản nợ xấu mà công ty không thể đòi được thì có thể sử dụng hình thức bán nợ cho ngân hàng.

- Có sự ràng buộc chặt chẽ trong hợp đồng đối với các khách hàng, khách hàng nào trả chậm sẽ công ty sẽ thu lãi suất tương ứng với lãi suất quá hạn của ngân hàng.

2.3. Chi phí dự kiến thực hiện biện pháp:**a) Chi phí dự kiến thực hiện biện pháp thu hồi các khoản nợ đến hạn:**

Khi thực hiện biện pháp này sẽ phát sinh các khoản chi phí như: chi phí đi lại, điện thoại, chi phí khen thưởng, chi phí chiết khấu cho khách hàng thanh toán sớm...

- Chi phí khen thưởng cho nhân viên: $4.996.202.752 \times 0,5\% = 24.981.014$ (đồng).

- Chi phí chiết khấu cho khách hàng trả nợ sớm: 37.346.614 (đồng).

- Chi phí đi lại, điện thoại: $4.996.202.752 \times 0,2\% = 9.992.406$ (đồng).

- Chi phí khác: 10.000.000 (đồng).

Bảng 26: Bảng tổng hợp chi phí dự kiến thực hiện biện pháp thu hồi các khoản nợ đến hạn

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Số tiền
1. Chi phí khen thưởng	24.981.014
2. Chi phí chiết khấu	37.346.614
3. Chi phí đi lại, điện thoại	9.992.406
4. Chi phí khác	10.000.000
Tổng cộng(C₁)	82.320.034

b) Chi phí dự kiến thực hiện biện pháp thu hồi các khoản nợ quá hạn:

Công ty tiến hành bán các khoản nợ quá hạn trị giá 657.395.099 đồng cho công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp - DATC(Debt and Asset Trading Corporation), theo đó DATC sẽ mua trên cơ sở đàm phán, thỏa thuận trực tiếp với công ty theo nguyên tắc thị trường. Sau khi tiến hành đàm phán, thỏa thuận DATC đồng ý mua các khoản nợ quá hạn của công ty với giá là 70% trị giá của các khoản nợ quá hạn. Khi thực hiện biện pháp này dự kiến sẽ phát sinh một số chi phí sau: chi phí mua lại nợ, chi phí đi lại, chi phí khen thưởng...

- Chi phí mua lại nợ: $657.395.099 \times 30\% = 197.218.529$ (đồng).
- Chi phí đi lại: $657.395.099 \times 0,2\% = 1.314.790$ (đồng).
- Chi phí khen thưởng cho nhân viên: $657.395.099 \times 0,5\% = 3.286.975$ (đồng).
- Chi phí khác: 2.500.000 (đồng).

Bảng 27: Bảng tổng hợp chi phí dự kiến thực hiện biện pháp thu hồi các khoản nợ quá hạn

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Số tiền
1. Chi phí mua lại nợ	197.218.529
2. Chi phí khen thưởng	3.286.975
3. Chi phí đi lại, điện thoại	1.314.790
4. Chi phí khác	2.500.000
Tổng cộng(C₂)	204.320.294

2.4. Dự báo kết quả:

Sau khi thực hiện tốt biện pháp này dự kiến công ty sẽ thu hồi được 40% số nợ đến hạn, tương đương: $12.490.506.886 \times 40\% = 4.996.202.752$ (đồng) và số nợ quá hạn trị giá 657.395.099 (đồng).

Tổng chi phí của biện pháp là: $C = C_1 + C_2 = 82.320.034 + 204.320.294 = 286.640.328$ (đồng)

Số tiền thực thu của công ty là: $5.653.597.851 - 286.640.328 = 5.366.957.523$ (đồng).

Bảng 28: Bảng tổng hợp kết quả của biện pháp

Chỉ tiêu	Đơn vị	Trước biện pháp	Sau biện pháp	Chênh lệch	
				Δ	%
1. Các KPT	đồng	14.759.065.945	9.392.108.422	-5.366.957.523	-36,36
2. Tiền	đồng	2.161.182.384	7.528.139.907	5.366.957.523	248,33
3. Khoản phải thu BQ		18.163.786.240	15.480.307.480	-2.683.478.760	-14,77
4. Vòng quay KPT	lần	1,27	1,67	0,4	31,49
5. Kỳ thu tiền BQ	ngày	283	215	-68	-24,02
6. Khả năng thanh toán tức thời	lần	0,03	0,12	0,09	300

Nhận xét:

- Sau khi áp dụng hình thức chiết khấu, khoản phải thu năm 2011 giảm xuống còn 9.392.108.422 đồng.
- Tiền tăng 5.366.957.523 đồng làm cho khả năng thanh toán tức thời cải thiện rõ rệt.
- Kỳ thu tiền bình quân giảm 68 ngày làm giảm chi phí sử dụng vốn.

3. Một số kiến nghị nhằm tạo điều kiện thực hiện giải pháp trên:**3.1. Về phía công ty:**

Cùng với những biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính nêu trên, Công ty cũng cần phải có sự hoàn thiện bộ máy tổ chức quản lý để có thể tạo điều kiện thực hiện các biện pháp trên. Công ty cần tăng cường công tác đào tạo về quản lý và trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho các thành viên trong công ty nhằm đáp ứng

những yêu cầu đổi mới hiện nay. Bên cạnh đó công ty cần thực hiện một số chính sách như sau:

- Thực hiện chính sách gắn quyền lợi của mỗi cá nhân, bộ phận với kết quả công việc đã đạt được. Công ty cần đảm bảo tính công minh trong chính sách thưởng phạt và chế độ đãi ngộ đối với công nhân viên.

- Tăng cường hoàn thiện cơ cấu tổ chức theo hướng gọn nhẹ và chuyên nghiệp, có sự bố trí hợp lý về mặt nhân sự, vị trí công tác phải phù hợp với năng lực chuyên môn của nhân viên nhằm đạt được hiệu quả cao nhất trong công việc. Quyền hạn và trách nhiệm phải tương đương nhau.

- Đẩy mạnh công tác đào tạo nghiệp vụ cho công nhân viên, tăng cường các buổi tập huấn, hội thảo về nghiệp vụ cho nhân viên, luôn tạo điều kiện để nhân viên có cơ hội được đào tạo.

- Thực hiện tiết kiệm trong quá trình sản xuất kinh doanh. Ban lãnh đạo phải luôn nhắc nhở cán bộ công nhân viên trong công ty thực hành tiết kiệm.

3.2. Về phía Nhà nước:

Đây là giai đoạn cực kỳ khó khăn đối với các doanh nghiệp, vậy nên Nhà nước cần có những giải pháp đồng bộ như giảm lãi suất cho vay, hỗ trợ doanh nghiệp...

Nhà nước và các cơ quan chức năng như Cục quản lí thị trường, Cục thuế, Hải quan... cần tạo mọi điều kiện để quá trình sản xuất kinh doanh của công ty được thuận lợi và thông suốt, tránh tình trạng gây khó khăn, cản trở các công ty trong quá trình kinh doanh sản xuất.

Nhà nước cần thiết lập hệ thống pháp lý hoàn thiện, đầy đủ nhằm đảm bảo sự công bằng, bình đẳng trong quá trình cạnh tranh giữa các doanh nghiệp.

KẾT LUẬN

Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp là một trong những hoạt động quan trọng trong công tác quản lý kinh doanh của mỗi doanh nghiệp. Điều này ảnh hưởng nhiều đến các quyết định trong quản lý và đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của chính doanh nghiệp. Sau khi phân tích tình hình tài chính của công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Thái Bình Dương, em thấy công ty là doanh nghiệp có quy mô lớn, doanh thu đạt được lớn nhưng hoạt động không có hiệu quả. Tình hình tài chính của công ty không khả quan, hàng tồn kho nhiều, khoản phải thu lớn làm cho việc sử dụng vốn bị lãng phí, dẫn đến độ tự chủ về mặt tài chính thấp.

Xuất phát từ thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty và thông qua quá trình phân tích, đánh giá tình hình tài chính, em đã mạnh dạn đề ra một số biện pháp để cải thiện tình hình tài chính của công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Thái Bình Dương. Em hy vọng rằng, trong thời gian tới ban giám đốc và toàn thể cán bộ công nhân viên sẽ khắc phục những mặt còn hạn chế và nỗ lực từng bước phấn đấu đưa công ty ngày càng lớn mạnh.

Nói chung mọi hoạt động kinh doanh đều tìm kiếm mục đích cuối cùng là lợi nhuận. Để đạt được mục đích đó mỗi doanh nghiệp đều phải biết tường tận về số vốn của mình để đi đến phân tích, tìm hiểu những nguyên nhân để có những biện pháp thích hợp tăng hiệu quả sử dụng vốn của mình nhằm tăng lợi nhuận, mở rộng quá trình tái sản xuất kinh doanh, tích tụ hoặc tập trung vốn nhiều hơn nữa để ngày càng phát triển, đó là con đường duy nhất để tồn tại và phát triển trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh khốc liệt.

Do thời gian và kiến thức còn hạn chế, bản đồ án tốt nghiệp của em không tránh khỏi những khiếm khuyết, em xin nhận được sự chỉ bảo của thầy cô. Em xin chân thành cảm ơn cô giáo **Th.S Cao Thị Hồng Hạnh**, đã nhiệt tình giúp đỡ em hoàn thành đồ án này và em cũng xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đối với các thầy cô trong khoa đã giảng dạy em trong suốt quá trình học tập tại trường.

Em xin chân thành cảm ơn!

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Các báo cáo tài chính của công ty năm 2010 – 2011.
2. Giáo trình quản trị tài chính doanh nghiệp – Học viện tài chính.
3. Tài chính doanh nghiệp hiện đại – TS. Trần Ngọc Thơ – Nhà xuất bản thống kê.
4. Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp – GS.TS Ngô Thế Chi – PGS.TS Nguyễn Trọng Cơ - Học viện tài chính.
5. Các khóa luận tốt nghiệp của trường Đại học dân lập Hải Phòng.
6. Các tài liệu khác có liên quan.

PHỤ LỤC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Số đầu năm	Số cuối năm
A. Tài sản ngắn hạn	91.705.565.116	65.287.026.016
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1.307.999.363	2.161.182.384
1. Tiền	1.307.999.363	2.161.182.384
II. Các khoản ĐTTC ngắn hạn		
III. Các khoản phải thu	21.568.506.549	14.759.065.945
1. Phải thu của khách hàng	19.708.120.468	13.147.901.985
2. Trả trước cho người bán	1.093.686.423	1.188.648.633
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	(8.059.870)	330.024.790
4. Các khoản phải thu khác	774.759.537	92.310.537
IV. Hàng tồn kho	17.476.237.618	28.134.380.214
1. Nguyên liệu, vật liệu	2.195.420.353	3.274.537.288
2. Hàng hóa	12.209.338.226	20.243.668.743
3. Thành phẩm	3.019.904.503	4.196.555.654
4. Phế liệu, sản phẩm hỏng	51.574.536	419.618.528
V. Tài sản ngắn hạn khác	51.352.821.577	20.232.397.509
1. Tạm ứng	17.354.112.011	7.101.610.101
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	29.532.442.051	10.262.244.199
3. Thuế GTGT được khấu trừ	550.071.518	584.545.839
4. Chi phí chờ kết chuyển	2.992.735.807	1.991.565.370
5. Các khoản thế chấp ký cược, ký quỹ	932.460.190	291.432.000
B. Tài sản dài hạn	2.843.255.079	3.526.041.246
I. Các khoản phải thu dài hạn		

II. Tài sản cố định	2.843.255.079	3.526.041.246
1. Tài sản cố định hữu hình	2.843.255.079	3.526.041.246
- Nguyên giá	5.504.393.494	6.569.924.078
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(2.661.138.415)	(3.043.882.832)
III. Bất động sản đầu tư		
IV. Các khoản ĐTTTC dài hạn		
V. Tài sản dài hạn khác		
Tổng cộng tài sản	94.593.820.195	68.813.067.262
Nguồn vốn		
A. Nợ phải trả	90.423.585.922	63.196.289.503
I. Nợ ngắn hạn	90.423.585.922	63.196.289.503
1. Vay ngắn hạn	184.860.534	924.302.670
2. Phải trả người bán	23.557.234.907	24.336.412.917
3. Người mua trả tiền trước	61.202.355.640	32.382.990.221
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.228.826.614	1.739.940.851
5. Phải trả công nhân viên	409.809.931	754.194.007
6. Phải trả các đơn vị nội bộ	1.802.778.999	1.940.606.717
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.037.719.292	1.117.842.120
II. Nợ dài hạn		
B. Vốn chủ sở hữu	4.170.234.273	5.616.777.759
I. Vốn chủ sở hữu	4.170.234.273	5.616.777.759
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.311.164.293	4.431.268.151
2. Quỹ đầu tư phát triển	85.667.522	70.529.119
3. Quỹ dự phòng tài chính	73.015.213	83.059.112
4. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	36.550.807	41.572.757

5. Lãi nhuận sau thuế chưa phân phối	624.776.169	1.079.107.737
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	39.060.269	(88.759.117)
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	39.060.269	(88.759.117)
Tổng cộng nguồn vốn	94.593.820.195	68.813.067.262

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Phần I - Lãi, lỗ**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011
1. Doanh thu BH và CCDV	32.005.217.696	25.968.742.640
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3. Doanh thu thuần về BH và CCDV	32.005.217.696	25.968.742.640
4. Giá vốn hàng bán	30.866.360.639	23.833.763.972
5. Lợi nhuận gộp về BH và CCDV	1.138.857.057	2.134.978.668
6. Doanh thu hoạt động tài chính	180.717.536	53.432.813
7. Chi phí tài chính	67.063.929	202.433.723
<i>-Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	35.640.270	180.490.332
8. Chi phí bán hàng	89.000.772	105.168.000
9. Chi phí QLDN	330.475.000	442.000.352
10. Thu nhập khác	-	-
11. Chi phí khác	-	-
12. Lợi nhuận khác	-	-
13. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	833.034.892	1.438.810.316
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	208.258.723	359.702.579
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	624.776.169	1.079.107.737
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-